

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024

1. Thông tin chung

1. Tên Trường

- Tiếng Việt: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định
- Tiếng Anh: NAMDINH UNIVERSITY OF TECHNOLOGY EDUCATION
- Tên viết tắt:
 - + Tiếng Việt: ĐHSPTNĐ
 - + Tiếng Anh: NUTE

2. Mã trường: SKN

3. Địa chỉ trụ sở:

Đường Phù Nghĩa - Phường Lộc Hạ - Thành Phố Nam Định

Tel: (0228)3645194/ 3649460/3630858

Fax: (0228)3637994

Email: bants.skn@moet.edu.vn

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường: <http://www.nute.edu.vn>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của Trường:

Website
<http://www.nute.edu.vn>



Fanpage Facebook
<fb.com/ts.nute>



Zalo Official
<https://zalo.me/dhspktnd>



6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0228.3630.858

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của Trường: http://nute.edu.vn/ChitietTinKhoa.aspx?id_tin=10760&id=92

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm:

| TT | Lĩnh vực /Ngành đào tạo | Trình độ đào tạo | Chỉ tiêu tuyển sinh | Số SV trúng tuyển nhập học | Số SV tốt nghiệp | Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm |
|----------|--|------------------|---------------------|----------------------------|------------------|------------------------------------|
| 1 | Kinh doanh và quản lý | | 290 | 129 | 90 | |
| 1.1 | Quản trị kinh doanh | Đại học | 20 | 15 | 9 | 100 |
| 1.2 | Kế toán | Đại học | 270 | 114 | 81 | 100 |
| 2 | Máy tính và công nghệ thông tin | | 170 | 146 | 119 | |
| 2.1 | Khoa học máy tính | Đại học | 20 | 0 | 0 | |
| 2.2 | Công nghệ thông tin | Đại học | 150 | 146 | 119 | 100 |
| 3 | Công nghệ kỹ thuật | | 740 | 326 | 343 | |
| 3.1 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | Đại học | 40 | 14 | 9 | 88,89 |
| 3.2 | Công nghệ chế tạo máy | Đại học | 80 | 32 | 36 | 96,97 |
| 3.3 | Công nghệ kỹ thuật cơ – điện tử | Đại học | 50 | 14 | 7 | 100 |
| 3.4 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | Đại học | 130 | 86 | 64 | 96,72 |
| 3.5 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | Đại học | 300 | 107 | 121 | 92,13 |
| 3.6 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | Đại học | 140 | 73 | 106 | 95,2 |
| | Tổng | | 1.200 | 601 | 552 | 96,93 |

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Trường:

<http://mute.edu.vn/Nhomtin.aspx?id=28&loai=nt&page=2>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Năm 2022, 2023 Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định xét tuyển đại học theo 3 phương thức:

+ Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT).

+ Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT.

+ Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực (ĐGNL) học sinh THPT của Đại học quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN).

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

| TT | Lĩnh vực/Ngành/Tổ hợp xét tuyển | Phương thức xét tuyển | Năm 2022 | | | Năm 2023 | | |
|----------|---|---|----------|-------------|---|----------|-------------|---|
| | | | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển |
| 1 | Kinh doanh và quản lý | | 170 | 89 | | 180 | 82 | |
| | - Ngành Quản trị kinh doanh (gồm các chuyên ngành: Quản trị kinh doanh; Logistics) Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ | - PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT - PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT - PT3: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia Hà Nội tổ chức | 50 | 17 | - PT1: 15,0 điểm. - PT2: Tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn học trong tổ hợp các môn thi sinh đăng ký dùng để xét tuyển đạt từ 15,00 điểm trở lên. - PT3: 75 điểm | 50 | 19 | - PT1: 16,0 điểm. - PT2: Tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn học trong tổ hợp các môn thi sinh đăng ký dùng để xét tuyển đạt từ 16,00 điểm trở lên. - PT3: 75 điểm |
| | - Ngành Kế toán Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ | - PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT - PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT - PT3: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia Hà Nội tổ chức | 120 | 72 | | 130 | 63 | |
| 2 | Máy tính và công nghệ thông tin | | 165 | 83 | | 160 | 69 | |
| | - Ngành Khoa học máy tính Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ | - PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT - PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT - PT3: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia Hà Nội tổ chức | 20 | 0 | - PT1: 15,0 điểm. - PT2: Tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn học trong tổ hợp các môn thi sinh đăng ký dùng để xét tuyển đạt từ 15,00 điểm trở lên. - PT3: 75 điểm | 25 | 0 | - PT1: 16,0 điểm. - PT2: Tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn học trong tổ hợp các môn thi sinh đăng ký dùng để xét tuyển đạt từ 16,00 điểm trở lên. - PT3: 75 điểm |

| TT | Lĩnh vực/Ngành/Tổ hợp xét tuyển | Phương thức xét tuyển | Năm 2022 | | | Năm 2023 | | |
|----------|--|---|----------|-------------|---|----------|-------------|---|
| | | | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển |
| | - Ngành Công nghệ thông tin (gồm các chuyên ngành: Công nghệ thông tin; Đồ họa máy tính) Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ | - PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT - PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT - PT3: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia Hà Nội tổ chức | 145 | 83 | - PT1: 15,0 điểm. - PT2: Tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn học trong tổ hợp các môn thi sinh đăng ký dùng để xét tuyển đạt từ 15,00 điểm trở lên. - PT3: 75 điểm | 135 | 69 | - PT1: 16,0 điểm. - PT2: Tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn học trong tổ hợp các môn thi sinh đăng ký dùng để xét tuyển đạt từ 16,00 điểm trở lên. - PT3: 75 điểm |
| 3 | Công nghệ kỹ thuật | | 625 | 316 | | 620 | 240 | |
| | - Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí (gồm các chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu) Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ | - PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT - PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT - PT3: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia Hà Nội tổ chức | 30 | 12 | - PT1: 15,0 điểm. - PT2: Tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn học trong tổ hợp các môn thi sinh đăng ký dùng để xét tuyển đạt từ 15,00 điểm trở lên. - PT3: 75 điểm | 35 | 5 | - PT1: 16,0 điểm. - PT2: Tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn học trong tổ hợp các môn thi sinh đăng ký dùng để xét tuyển đạt từ 16,00 điểm trở lên. - PT3: 75 điểm |
| | - Ngành Công nghệ chế tạo máy Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ | - PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT - PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT - PT3: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia Hà Nội tổ chức | 40 | 14 | - PT1: 15,0 điểm. - PT2: Tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn học trong tổ hợp các môn thi sinh đăng ký dùng để xét tuyển đạt từ 15,00 điểm trở lên. - PT3: 75 điểm | 45 | 7 | - PT1: 16,0 điểm. - PT2: Tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn học trong tổ hợp các môn thi sinh đăng ký dùng để xét tuyển đạt từ 16,00 điểm trở lên. - PT3: 75 điểm |

| TT | Lĩnh vực/Ngành/Tổ hợp xét tuyển | Phương thức xét tuyển | Năm 2022 | | | Năm 2023 | | |
|----|---|---|----------|-------------|---|----------|-------------|---|
| | | | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển |
| | - Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử <i>Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ</i> | - PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT - PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT - PT3: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia Hà Nội tổ chức | 20 | 7 | - PT1: 15,0 điểm. - PT2: Tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn học trong tổ hợp các môn thi sinh đăng ký dùng để xét tuyển đạt từ 15,00 điểm trở lên. - PT3: 75 điểm | 20 | 6 | - PT1: 16,0 điểm. - PT2: Tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn học trong tổ hợp các môn thi sinh đăng ký dùng để xét tuyển đạt từ 16,00 điểm trở lên. - PT3: 75 điểm |
| | - Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô <i>Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ</i> | - PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT - PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT - PT3: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia Hà Nội tổ chức | 170 | 102 | - PT1: 15,0 điểm. - PT2: Tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn học trong tổ hợp các môn thi sinh đăng ký dùng để xét tuyển đạt từ 15,00 điểm trở lên. - PT3: 75 điểm | 175 | 105 | - PT1: 16,0 điểm. - PT2: Tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn học trong tổ hợp các môn thi sinh đăng ký dùng để xét tuyển đạt từ 16,00 điểm trở lên. - PT3: 75 điểm |
| | - Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (gồm các chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện; Hệ thống điện; Công nghệ điện lạnh và điều hòa không khí) <i>Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ</i> | - PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT - PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT - PT3: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia Hà Nội tổ chức | 250 | 107 | - PT1: 15,0 điểm. - PT2: Tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn học trong tổ hợp các môn thi sinh đăng ký dùng để xét tuyển đạt từ 15,00 điểm trở lên. - PT3: 75 điểm | 230 | 58 | - PT1: 16,0 điểm. - PT2: Tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn học trong tổ hợp các môn thi sinh đăng ký dùng để xét tuyển đạt từ 16,00 điểm trở lên. - PT3: 75 điểm |

| TT | Lĩnh vực/Ngành/Tổ hợp xét tuyển | Phương thức xét tuyển | Năm 2022 | | | Năm 2023 | | |
|----|---|---|------------|-------------|---|------------|-------------|---|
| | | | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển |
| | - Ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá <i>Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ</i> | - PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT - PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT - PT3: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia Hà Nội tổ chức | 115 | 74 | - PT1: 15,0 điểm. - PT2: Tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn học trong tổ hợp các môn thi sinh đăng ký dùng để xét tuyển đạt từ 15,00 điểm trở lên. - PT3: 75 điểm | 115 | 59 | - PT1: 16,0 điểm. - PT2: Tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn học trong tổ hợp các môn thi sinh đăng ký dùng để xét tuyển đạt từ 16,00 điểm trở lên. - PT3: 75 điểm |
| | Tổng: | | 960 | 488 | | 960 | 391 | |

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của Trường:

<http://nute.edu.vn/Nhomtin.aspx?id=28&loai=nt>

| TT | Tên ngành | Mã ngành | Số văn bản cho phép mở ngành | Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành | Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh |
|----|---|----------|------------------------------|---|---|---|--|---------------------|--|
| 1 | Kỹ thuật cơ khí | 8520103 | 2376/QĐ-BGDDT | 08/07/2015 | | | Cơ quan có thẩm quyền cho phép | 2015 | 2023 |
| 2 | Quản trị kinh doanh (Gồm các chuyên ngành: - Quản trị kinh doanh; - Logistics) | 7340101 | 6047/QĐ-BGDDT | 24/12/2010 | | | Cơ quan có thẩm quyền cho phép | 2011 | 2023 |

| TT | Tên ngành | Mã ngành | Số văn bản cho phép mở ngành | Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành | Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh |
|----|---|----------|---------------------------------|---|---|---|--|---------------------|--|
| 3 | Kế toán | 7340301 | 6047/QĐ-BGDĐT | 24/12/2010 | | | Cơ quan có thẩm quyền cho phép | 2011 | 2023 |
| 4 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | 7510303 | 7318/QĐ-BGDĐT | 11/12/2006 | 6061/QĐ-BGDĐT | 27/12/2010 | Cơ quan có thẩm quyền cho phép | 2007 | 2023 |
| 5 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Gồm các chuyên ngành: - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; - Công nghệ kỹ thuật điện; - Hệ thống điện; - Công nghệ điện lạnh và điều hòa không khí) | 7510301 | 1828/QĐ-BGDĐT; 7318/QĐ-BGDĐT | 10/04/2006 | 6061/QĐ-BGDĐT | 27/12/2010 | Cơ quan có thẩm quyền cho phép | 2006 | 2023 |
| 6 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 7510205 | 7318/QĐ-BGDĐT | 11/12/2006 | 6061/QĐ-BGDĐT | 27/12/2010 | Cơ quan có thẩm quyền cho phép | 2007 | 2023 |
| 7 | Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử | 7510203 | 4442/QĐ-BGDĐT | 19/10/2017 | | | Cơ quan có thẩm quyền cho phép | 2018 | 2023 |
| 8 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Gồm các chuyên ngành: - Công nghệ kỹ thuật cơ khí; - Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu) | 7510201 | 1828/QĐ-BGDĐT | 10/04/2006 | 6061/QĐ-BGDĐT | 27/12/2010 | Cơ quan có thẩm quyền cho phép | 2006 | 2023 |
| 9 | Công nghệ chế tạo máy | 7510202 | 7318/QĐ-BGDĐT | 11/12/2006 | 6061/QĐ-BGDĐT | 27/12/2010 | Cơ quan có thẩm quyền cho phép | 2007 | 2023 |
| 10 | Công nghệ thông tin (Gồm các chuyên ngành: - Công nghệ thông tin; - Đồ họa máy tính) | 7480201 | 1828/QĐ-BGDĐT | 10/04/2006 | 6061/QĐ-BGDĐT | 27/12/2010 | Cơ quan có thẩm quyền cho phép | 2006 | 2023 |
| 11 | Khoa học máy tính | 7480101 | 8400/QĐ-BGDĐT | 16/12/2008 | 6061/QĐ-BGDĐT | 27/12/2010 | Cơ quan có thẩm quyền cho phép | 2009 | 2023 |

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Nhà trường: <http://nute.edu.vn/Khoa.aspx?id=92>

10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023 (người học)

| STT | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo | Mã ngành | Quy mô đào tạo |
|------------|---|----------|----------------|
| A | SAU ĐẠI HỌC | | 0 |
| 1 | Tiến sĩ | | 0 |
| 1.1 | Tiến sĩ chính quy | | |
| 1.2 | Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài | | |
| 2 | Thạc sĩ | | 3 |
| 2.1 | Thạc sĩ chính quy | | 3 |
| 2.1.1 | Kỹ thuật | | 3 |
| 2.1.1.1 | Kỹ thuật cơ khí | 8520103 | 3 |
| 2.2 | Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài | | |
| B | ĐẠI HỌC | | 2.381 |
| 3 | Đại học chính quy | | 2.381 |
| 3.1 | Chính quy | | 1.550 |
| 3.1.1 | Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học | | |
| 3.1.2 | Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học) | | 1.550 |
| 3.1.2.1 | Kinh doanh và quản lý | | 171 |
| 3.1.2.1.1 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | 75 |
| 3.1.2.1.2 | Kế toán | 7340301 | 96 |
| 3.1.2.2 | Máy tính và công nghệ thông tin | | 271 |
| 3.1.2.2.1 | Khoa học máy tính | 7480101 | 4 |
| 3.1.2.2.2 | Công nghệ thông tin | 7480201 | 267 |
| 3.1.2.3 | Công nghệ kỹ thuật | | 1.108 |
| 3.1.2.3.1 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 7510201 | 32 |
| 3.1.2.3.2 | Công nghệ chế tạo máy | 7510202 | 93 |
| 3.1.2.3.3 | Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử | 7510203 | 17 |
| 3.1.2.3.4 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 7510205 | 443 |
| 3.1.2.3.5 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 7510301 | 235 |
| 3.1.2.3.6 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | 7510303 | 288 |
| 3.2 | Liên thông từ trung cấp lên đại học | | 170 |
| 3.2.1 | Kinh doanh và quản lý | | 76 |
| 3.2.1.1 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | 0 |
| 3.2.1.2 | Kế toán | 7340301 | 76 |
| 3.2.2 | Máy tính và công nghệ thông tin | | 11 |
| 3.2.2.1 | Khoa học máy tính | 7480101 | 0 |
| 3.2.2.2 | Công nghệ thông tin | 7480201 | 11 |
| 3.2.3 | Công nghệ kỹ thuật | | 83 |
| 3.2.3.1 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 7510201 | 3 |

| STT | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo | Mã ngành | Quy mô đào tạo |
|------------|---|----------|----------------|
| 3.2.3.2 | Công nghệ chế tạo máy | 7510202 | 0 |
| 3.2.3.3 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 7510205 | 35 |
| 3.2.3.4 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 7510301 | 30 |
| 3.2.3.5 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | 7510303 | 15 |
| 3.3 | Liên thông từ cao đẳng lên đại học | | 445 |
| 3.3.1 | Kinh doanh và quản lý | | 117 |
| 3.3.1.1 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | 0 |
| 3.3.1.2 | Kế toán | 7340301 | 117 |
| 3.3.2 | Máy tính và công nghệ thông tin | | 188 |
| 3.3.2.1 | Khoa học máy tính | 7480101 | 0 |
| 3.3.2.2 | Công nghệ thông tin | 7480201 | 188 |
| 3.3.3 | Công nghệ kỹ thuật | | 140 |
| 3.3.3.1 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 7510201 | 6 |
| 3.3.3.2 | Công nghệ chế tạo máy | 7510202 | 0 |
| 3.3.3.3 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 7510205 | 31 |
| 3.3.3.4 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 7510301 | 83 |
| 3.3.3.5 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | 7510303 | 20 |
| 3.4 | Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên | | 216 |
| 3.4.1 | Kinh doanh và quản lý | | 110 |
| 3.4.1.1 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | 0 |
| 3.4.1.2 | Kế toán | 7340301 | 110 |
| 3.4.2 | Máy tính và công nghệ thông tin | | 72 |
| 3.4.2.1 | Khoa học máy tính | 7480101 | 0 |
| 3.4.2.2 | Công nghệ thông tin | 7480201 | 72 |
| 3.4.3 | Công nghệ kỹ thuật | | 34 |
| 3.4.3.1 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 7510201 | 0 |
| 3.4.3.2 | Công nghệ chế tạo máy | 7510202 | 0 |
| 3.4.3.3 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 7510205 | 18 |
| 3.4.3.4 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 7510301 | 16 |
| 3.4.3.5 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | 7510303 | 0 |
| 3.5 | Liên kết đào tạo với nước ngoài | | |
| 4 | Đại học vừa làm vừa học | | |
| 4.1 | Vừa làm vừa học | | |
| 4.2 | Liên thông từ trung cấp lên đại học | | |
| 4.2.1 | Kinh doanh và quản lý | | |
| 4.2.1.1 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | |
| 4.2.1.2 | Kế toán | 7340301 | |
| 4.2.2 | Máy tính và công nghệ thông tin | | |
| 4.2.2.1 | Khoa học máy tính | 7480101 | |
| 4.2.2.2 | Công nghệ thông tin | 7480201 | |
| 4.2.3 | Công nghệ kỹ thuật | | |
| 4.2.3.1 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 7510201 | |

| STT | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo | Mã ngành | Quy mô đào tạo |
|------------|---|----------|----------------|
| 4.2.3.2 | Công nghệ chế tạo máy | 7510202 | |
| 4.2.3.3 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 7510205 | |
| 4.2.3.4 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 7510301 | |
| 4.2.3.5 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | 7510303 | |
| 4.3 | Liên thông từ cao đẳng lên đại học | | |
| 4.3.1 | Kinh doanh và quản lý | | |
| 4.3.1.1 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | |
| 4.3.1.2 | Kế toán | 7340301 | |
| 4.3.2 | Máy tính và công nghệ thông tin | | |
| 4.3.2.1 | Khoa học máy tính | 7480101 | |
| 4.3.2.2 | Công nghệ thông tin | 7480201 | |
| 4.3.3 | Công nghệ kỹ thuật | | |
| 4.3.3.1 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 7510201 | |
| 4.3.3.2 | Công nghệ chế tạo máy | 7510202 | |
| 4.3.3.3 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 7510205 | |
| 4.3.3.4 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 7510301 | |
| 4.3.3.5 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | 7510303 | |
| 4.4 | Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên | | |
| 4.4.1 | Kinh doanh và quản lý | | |
| 4.4.1.1 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | |
| 4.4.1.2 | Kế toán | 7340301 | |
| 4.4.2 | Máy tính và công nghệ thông tin | | |
| 4.4.2.1 | Khoa học máy tính | 7480101 | |
| 4.4.2.2 | Công nghệ thông tin | 7480201 | |
| 4.4.3 | Công nghệ kỹ thuật | | |
| 4.4.3.1 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 7510201 | |
| 4.4.3.2 | Công nghệ chế tạo máy | 7510202 | |
| 4.4.3.3 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 7510205 | |
| 4.4.3.4 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 7510301 | |
| 4.4.3.5 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | 7510303 | |
| 5 | Từ xa | | |
| C | CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON | | |
| 6 | Cao đẳng chính quy | | |
| 6.1 | Chính quy | | |
| 6.2 | Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy | | |
| 6.3 | Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng | | |
| 7 | Cao đẳng vừa làm vừa học | | |
| 7.1 | Vừa làm vừa học | | |
| 7.2 | Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học | | |

| STT | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo | Mã ngành | Quy mô đào tạo |
|-----|---|----------|----------------|
| 7.3 | Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng | | |

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

10.2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của Trường: $\approx 5,28$ ha ($52.761,9$ m²)

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 600 chỗ cho khóa tuyển sinh năm 2024.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường tính trên một sinh viên chính quy: (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): $9,86$ m².

| TT | Loại phòng | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m ²) |
|-----|---|------------|--|
| 1 | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo | 131 | 8.282,01 |
| 1.1 | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ | 5 | 1.480 |
| 1.2 | Giảng đường từ 100 - 200 chỗ | 1 | 145,44 |
| 1.3 | Phòng học từ 50 - 100 chỗ | 26 | 2.061,08 |
| 1.4 | Số phòng dưới 50 chỗ | 29 | 1.919,64 |
| 1.5 | Số phòng học đa phương tiện | 0 | 0 |
| 1.6 | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo | 70 | 2.675,85 |
| 2 | Thư viện, trung tâm học liệu | 1 | 212 |
| 3 | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập | 91 | 15.019,42 |
| | Tổng | 223 | 23.513,43 |

10.2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ khối ngành đào tạo |
|----|---|--|----------------------------|
| 1. | Phòng thí nghiệm Bảo vệ rơ le trong hệ thống điện | - Hệ SCADA bảo vệ máy phát bằng các loại rơ le - Hệ thống SCADA bảo vệ đường dây bằng các loại rơ le - Hệ thống SCADA bảo vệ máy biến áp bằng các loại rơ le - ECP Bảo vệ phụ tải (hệ tiêu thụ điện) bằng rơ le - Máy tính | Khối ngành V |

| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ khối ngành đào tạo |
|----|----------------------------------|---|----------------------------|
| 2. | Phòng thực hành Trang bị điện | <ul style="list-style-type: none"> - Bảng mạch thực hành kỹ thuật điều khiển I: module cơ bản với bộ cấp tải và 2 CB - Bộ thực hành công nghệ điều khiển I: bộ thiết bị cho lắp ráp mạch điện công tắc tơ và tơ le. - Bộ adapter 4mm (180pcs) cho các thiết bị điều khiển - Bộ công tắc và nút bấm cho bộ điều khiển công tắc tơ) - Bảng mạch kỹ thuật điều khiển II: module hỗ trợ contactor và contactor phụ - Bộ thực hành công nghệ điều khiển II: bộ thiết bị cho lắp ráp mạch điện công tắc tơ phức tạp - Bộ adapter 4mm (60pcs) cho các thiết bị điều khiển - Tài liệu hướng dẫn sử dụng: Các mạch contactor và mạch bảo vệ động cơ - Động cơ điện các loại - Khớp che bảo vệ đầu trục cuối, 0.3kW - Nguồn công suất 3 pha 400V/16A - Bộ dây đo an toàn 53 sợi dùng đầu nối 4mm - Bàn khung nhôm gắn bảng thí nghiệm, 3 ngăn - Bộ biến tần công nghiệp 0.75kW (Lenze 8400) 1 pha - Điện trở hãm 0.2kW cho biến tần, 1 pha | Khối ngành V |
| 3. | Phòng thực hành Truyền động điện | <ul style="list-style-type: none"> - Động cơ VS 0,5KW - Khởi động từ 3 pha - Thyristor 300A - Mạng truyền thông công nghiệp - Bộ máy vi tính - Biến tần MM420 - Board PLC S7-200 - Cấp truyền thông biến tần - PLC (màu tím) RS 485 Máy tính - PLC (đen trắng) - Phần mềm (1 bản Gosht trong máy) - Tài liệu hướng dẫn - Lo go - Bộ cáp kết nối PC - Contactor điện tử | Khối ngành V |
| 4. | Phòng thực hành Cung cấp điện | <ul style="list-style-type: none"> - EGT 1 Hệ thống điện trong tòa nhà dưới dạng mô hình dùng trong giáo dục - EGT 2 Hệ thống điện chiếu sáng và ứng dụng khác trong tòa nhà dưới dạng mô hình dùng trong giáo dục - EGT 3 Hệ thống truyền thông, mạng trong tòa nhà dưới dạng mô hình dùng trong giáo dục | Khối ngành V |

| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ khối ngành đào tạo |
|----|---|---|----------------------------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - EGT 4 Hệ thống bus KNX/EIB dưới dạng mô hình dùng trong giáo dục - Tủ phân phối hạ thế - Tủ máy cắt - Ca bin lắp đặt cung cấp điện - Hệ thang cáp đi từ cabin lên máng và máng cáp kết nối các ca bin và đi về thang xuống tủ tổng trên tường (rộng 250) - Tủ điện phân phối (mô hình tủ phân phối hạ áp) - Thiết bị đo đếm điện (dòng điện, điện áp, cos ϕ) - Module đào tạo lắp đặt công tơ điện (Công tơ điện 1 pha hiện số) - Module đào tạo lắp đặt công tơ điện (Công tơ điện 3 pha hiện số) - Bộ đóng cắt theo thời gian - PLC Mitsubishi FX3U-32MR cùng cấp PC-PLC - PLC Mitsubishi FX3U-32MT cùng cấp PC-PLC - Logo 24RCE cùng cấp PC-PLC - PLC S7_1200 - Màn hình Delta và phụ kiện - Động cơ 3 pha 0,75KW 380V giảm tốc 30 v/p, gắn phanh điện - Động cơ 3 pha 0,75KW 380V giảm tốc có gắn encoder - Màn hình Delta và phụ kiện - Biến tần 1,5KW, 380V - Biến tần | |
| 5. | Phòng thực hành Điện tử công suất (KFW) | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ điều khiển số đa năng (Vi điều khiển) - Van chuyển đổi tĩnh, 8 thyristors, 6 diodes, 1 triac - Tải RLC gồm đường vào nhiệt độ và 3 đèn chỉ thị - Biến áp cách ly công suất 300VA bao gồm nguồn cung cấp DC Max: 220V/3ADC - Bộ khuếch đại vi sai 4 kênh - Đồng hồ tương tự/số đa năng đo công suất và hệ số công suất - Hệ thống kiểm tra máy điện phanh servo - Máy điện một chiều, cuộn dây hỗn hợp 0,3 kW - Bộ sơ đồ mặt nạ cho bộ điều khiển số đa năng (9pcs) - Máy điện công nghiệp không đồng bộ 3 pha, 0.3Kw N=1400 (230V/400V) - Bộ nguồn công suất chung dùng cho nguồn DC và nguồn ba pha - Bộ van chuyển đổi tĩnh DC với 6 IGBT - Bộ mặt nạ, cho khối biến đổi DC, 6 IGBT's (2 cái) | Khối ngành V |

| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ khối ngành đào tạo |
|----|-----------------------------------|--|----------------------------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Phần mềm cho điều chế độ rộng xung bộ biến tần để đặt các thông số bộ điều khiển, đo và hiển thị - Máy tính HP Compaq | |
| 6. | Phòng thực hành Đo lường cảm biến | <ul style="list-style-type: none"> - Khối giao diện đa phương tiện - Khối thực hành thí nghiệm - Các phụ kiện đo, điện trở Shunts và các cáp nối - Vali chứa 1 bộ thí nghiệm - Đo các đại lượng điện U/I/P/ cos phi/F Khóa học về kỹ thuật đo - Đo các đại lượng không điện T/P/F - Đo giá trị không điện - Đo đại lượng điện R/L/C Và kỹ thuật đo cầu trở và khóa học về cầu trở - Mạch điều khiển nhiệt độ, tốc độ, ánh sáng tự động - Điều khiển mức và dòng chảy - Cảm biến trong hệ điều khiển tự động - Cảm biến tương tự - Cảm biến siêu âm - Hộp thí nghiệm cảm biến với nhiều loại khác nhau - Máy tính HP Compaq | Khối ngành V |
| 7. | Phòng thực hành Điện tử cơ bản 1 | <ul style="list-style-type: none"> - Vali chứa 1 bộ thực nghiệm - Máy vẽ bảng mạch cho việc thực hiện các nguyên công phay và khoan trên bảng mạch, bao gồm phần mềm để nhập dữ liệu PCB từ bất kỳ dữ liệu dạng CAD nào và điều khiển hoạt động của máy vẽ. - Trạm hàn - Máy khoan PCB - Bộ kit thực nghiệm về công nghệ DC, AC, chỉnh lưu,.... - Bộ thực nghiệm, van Transistor - Bộ thực nghiệm các thành phần điện tử - Bộ thực nghiệm mạch Transistor - Bộ thực nghiệm hoạt động của mạch khuếch đại - Bộ thực nghiệm, cơ sở của công nghệ số - Bộ thực hành điều khiển nhà thông minh bằng sóng Z - Bộ thực hành điều khiển nhà thông minh bằng bus KNX/EIB | Khối ngành V |
| 8. | Phòng thực hành Điện tử cơ bản 2 | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ nguồn số, tương tự - Máy hiện sóng Protek Kít thực tập vi điều khiển - Máy hiện sóng điện tử (Osciloscope) HM2008 - Máy phát xung - HMF 2550 - Máy hiện sóng cầm tay HDS3102M-N - Thiết bị kiểm tra IC số ChipMaster | Khối ngành V |

| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ khối ngành đào tạo |
|-----|---|--|----------------------------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Đồng hồ và que đo cao áp 117 - LOGO! 12/24RC Siemens - Kit thực hành vi đa điều khiển - Phụ kiện cho thực hành lập trình vi điều khiển - Tivi Samsung; Amply; Loa; Đầu DVD - Đầu DVB T2; Tivi LG | |
| 9. | Phòng thực hành Mạng truyền thông công nghiệp | <p>Các module điều khiển (Hệ thống điều khiển và giám sát)</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 Module mở rộng mạng truyền thông AS-I cho Logo - 01 Module nguồn cho mạng truyền thông AS-I - 01 Module logo 12/24VAC 8DI/4DO - 01 Module nguồn Logo - 01 Module mở rộng truyền thông profibus ET-200M cho S7-300 - 01 Module chuyển đổi truyền thông profibus DP sang profibus PA - 01 Module mở rộng vào/ra số 16DI/16DO cho S7-300 - 01 Module mở rộng vào/ra tương tự 4AI/2AO cho S7-300 - 01 Module truyền thông Modbus cho S7-300 - 01 PLC S7-1200 CPU 1214 - 01 Module truyền thông Profibus DP cho S7-1200 - 01 Module nguồn cho S7-300 - 01 PLC S7 300 CPU 317-2DP - 01 PLC S7-300 CPU 313C, 01 Cáp kết nối S7-1200, 02 Thẻ nhớ 128K cho S7-300, 01 Cáp Logo, 02 Cáp kết nối S7-300 MPI USB - 01 Module chuyển đổi truyền thông profibus DP sang truyền thông AS-I <p>Các thiết bị lập trình (Mô hình điều khiển quá trình)</p> | Khối ngành V |
| 10. | Phòng thực hành Kỹ thuật điều khiển lập trình | <ul style="list-style-type: none"> - Các hệ thống thực hành về năng lượng sạch sử dụng công nghệ Unitrain-I - Bộ thiết bị và chương trình đào tạo về kỹ thuật năng lượng, quang điện: SO4204-3A, Lucas -Nulle - Bộ thiết bị và chương trình đào tạo về kỹ thuật nguồn điện: Công nghệ tế bào nhiên liệu SO4204-3C, Lucas -Nulle - Bộ thiết bị và chương trình đào tạo về kỹ thuật năng lượng: mạng liên kết giữa AC và DC SO4204-3B, Lucas -Nulle - Khối giao diện UniTrain-I ghép nối với các | Khối ngành V |

| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ khối ngành đào tạo |
|-----|-----------------------------|--|----------------------------|
| | | thiết bị ảo (Basic VI) SO4203-2A, Lucas -Nulle - Khối thực hành thí nghiệm SO4203-2B Lucas -Nulle Đức - Các phụ kiện đo, điện trở Shunts và các cấp nối SO4203-2J, Lucas -Nulle - Đồng hồ đo digital Multi13S LM2330 - Máy tính để bàn Dell - Hệ thực hành điều khiển nhà thông minh bằng bus KNX/EIB (Hệ thống bus (KNX/EIB) dưới dạng mô hình dùng trong giáo dục) - Hệ thực hành điều khiển tòa nhà thông minh sử dụng sóng Z | |
| 11. | Phòng thực hành Tự động hóa | - SIMATIC S7-314C 2DP, 24 DI, 16 DO, 4 AI, 2 AO, nguồn công suất 24V / 6A - Panel dùng cho bộ cơ bản, Touch panel TP177B - Operator Panel OP177B Sản phẩm dùng cho thí nghiệm - WinCC Flexible Compact 2005 Floating License (GB) - Chân cắm kết nối 19/4mm, màu đỏ; Cáp MPI cho SIMATIC S7, dài 5m - Chân cắm kết nối 19/4mm, màu xanh; Bộ biến tần (VC), dạng công nghiệp 0.75kW, 1 pha bao gồm bộ vận hành LCD; Module bộ giao diện PROFIBUS Dp cho bộ biến tần và bộ khuếch đại điều khiển tổng quát - Điện trở hãm cho bộ biến tần 0.2kW - Phiên bản công nghiệp máy điện không đồng bộ 3 pha, 0.3kW, N = 1400 (230V / 400V), Tấm bảo vệ trực, 0.3kW; Module ứng dụng: Đèn giao thông (24V DC); Module ứng dụng: động cơ bước với đĩa mã hóa (24V DC) - Module ứng dụng: Mạch đổi nối sao – tam giác (24V DC) - Module ứng dụng: module thông gió đường hầm (24V DC) - Module ứng dụng: máy giặt (24V DC) - Module ứng dụng: hệ thống chống trộm (24V DC) - Module ứng dụng: Module dây chuyển điều khiển nhiệt độ - Module ứng dụng: điều khiển động cơ vòng trượt - Module ứng dụng: máy đóng dầu tự động; Bộ van điện từ cho máy đóng dầu tự động - Module ứng dụng: thang máy 3 tầng | Khối ngành V |

| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ khối ngành đào tạo |
|-----|----------------------------------|--|----------------------------|
| 12. | Phòng thực hành Máy điện | <ul style="list-style-type: none"> - Máy tính All in one Lenovo AIO V510Z - Máy điện một chiều, cuộn dây hỗn hợp 0,3 kW, phần mềm - Động cơ không đồng bộ 3 pha, 0.3kW, Khối nguồn đa năng với nguồn DC và 3 pha, Biến áp cách ly 1 pha, Biến áp tự ngẫu, Biến áp 3 pha, Máy hiện sóng kép kỹ thuật số 2 x40MHz với giao diện RS232, Bộ điều chỉnh cho DC mo tơ, máy phát 0.1/0.3kW - Bộ khởi động cho động cơ DC 0.3kW - Đồng hồ tương tự/Số đo công suất và hệ số công suất - Động cơ đa năng, 0.3Kw, Động cơ AC có cuộn dây song song, 0.3kW, Động cơ AC với dây quấn kép 0.3 KW - Động cơ AC với tụ khởi động và vận hành 0.3 kW - Máy điện không đồng bộ ba pha 0.3kW, thay đổi cực, Dahlander | Khối ngành V |
| 13. | Phòng thực hành Khí nén thủy lực | <ul style="list-style-type: none"> - Thí nghiệm về mạch khí nén cơ bản, nâng cao - Thí nghiệm về điện khí nén cơ bản, nâng cao - Thí nghiệm về mạch thủy lực cơ bản và về mạch ứng dụng thủy lực - Thí nghiệm về mạch điện thủy lực cơ bản - Thí nghiệm về ứng dụng điện thủy lực và cơ sở nâng cao - Bộ vòi thủy lực 600mm và 1000mm - Nguồn thủy lực 5 lít, 60 bar - Máy nén lớp học 8 bar, 230V, 50Hz, tiếng ồn thấp - Bảng mạch mô phỏng bao gồm S7-300 - Nguồn thí nghiệm mở rộng 3 pha cho khối ghép nối máy tính - Phụ kiện thí nghiệm cho khối ghép nối máy tính - Bảng mạch thí nghiệm khí nén dùng trên nền khối ghép nối máy tính, kỹ thuật tự động - Máy nén khí cỡ nhỏ, độ ồn thấp - Khối chính Với CPU 313 (S7) - Khối ghép nối PLC cơ sở (Simatic S7) (RS485) - Bàn thí nghiệm di động, 3 tầng, với 4 chân cắm "Schuko", kích thước 1285x750x1955mm - Máy tính All in one Lenovo AIO V510Z | Khối ngành V |
| 14. | Phòng thực hành Hệ thống điện | <ul style="list-style-type: none"> Máy biến áp tăng áp 0.4/6 kV Mô hình tủ cầu dao cách ly trung áp Mô hình tủ đo lường (Đo lường trung áp) | Khối ngành V |

| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ khối ngành đào tạo |
|-----|-----------------------------|---|----------------------------|
| | | Mô hình tủ máy cắt (Tủ máy cắt trung áp bảo vệ máy biến áp) Mô hình máy biến áp hạ áp 6/0,4 kV Mô hình tủ đo lường, phân phối hạ áp Mô hình mô phỏng đường dây truyền tải Hệ thống tải R, L, C Hệ thống máy phát Hệ thống thang máng và cáp điện động lực Bàn thực hành điều khiển trung tâm hệ thống cung cấp điện Tủ máy cắt hòa đồng bộ (Mô hình tủ máy cắt) Mô hình tủ máy cắt (Tủ máy cắt hạ áp cấp nguồn máy biến áp tăng áp) Mô hình tủ cấp nguồn Hệ thống rào bảo vệ Hệ thống thực hành điều khiển, bảo vệ máy phát và hòa đồng bộ | |
| 15. | Phòng thực hành Cơ điện tử | <ul style="list-style-type: none"> - 09 trạm: phân phối, kiểm tra, tay gấp, kho, gia công, robot, phân loại/chọn lọc, lắp ráp. - Phân loại băng chuyển băng tải đơn với vùng đệm chứa vật liệu - Thiết bị điều khiển tay - PLC Siemens S7-313-2DP - Máy nén khí - Máy tính All in one Lenovo AIO V510Z | Khối ngành V |
| 16. | Phòng thực hành Kỹ thuật số | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ nguồn số - Bộ nguồn tương tự - TMS320C6713 DSP Starter Kit (DSK) - Spartan 3E FPGA Starter Kit - Cylone II FPGA Starter Development Kit - DE2 Development and Education Board - Các mô đun thí nghiệm led, LCD, DC motor, Step motor - Embest Devkit8500D Evaluation Kit (Complete) with 7" LCD - Bộ thực hành cơ bản về kỹ thuật tương tự - Bộ thực hành cơ bản về kỹ thuật số - Bộ thực hành cơ bản về kỹ thuật xung - Bộ thực hành nâng cao về điện tử tương tự - Bộ thực hành về nâng cao về điện tử số - Máy tính All in one Lenovo AIO V510Z | Khối ngành V |
| 17. | Phòng thực hành Vi xử lý | <ul style="list-style-type: none"> - Máy chiếu Panasonic PTL785E - Máy hiện sóng - Máy nạp Xeltex Super Pro/L+ - Board MCU con | Khối ngành V |

| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ khối ngành đào tạo |
|-----|----------------------------------|--|----------------------------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Kít Vi điều khiển - Modul ma trận led 8x8 - Modul led 7 đoạn - Modul LPT - Modul động cơ một chiều - Modul động cơ bước - Máy tính All in one HP PAVILION 20-A223L - Bộ thực hành vi xử lý/vi điều khiển kết nối máy tính LT/MC08 | |
| 18. | Phòng thực hành thiết bị điện tử | <ul style="list-style-type: none"> - Kít vi điều khiển - Máy hiện sóng PROTEK, LEADER - Máy phát sóng GRG - 450B - Mô hình dàn trải tivi Samsung - Mô hình dàn trải VCD - Đầu thu vệ tinh VTC - Module dàn trải động cơ bước - Máy đo nhiệt độ - Tivi LG - Bộ thực tập số đa năng - Đầu USB - Bộ thực hành cơ bản về kỹ thuật tương tự - Bộ thực hành cơ bản về kỹ thuật số - Bộ thực hành cơ bản về kỹ thuật xung - Bộ thực hành nâng cao về điện tử tương tự - Bộ thực hành về nâng cao về điện tử số Máy hiện sóng Máy hiện sóng số (70Mhz, 2CH, 1GS/s) Đồng hồ vạn năng chỉ thị kim Đồng hồ vạn năng chỉ thị số Ampe kế tương tự DC Ampe kế tương tự AC Ampe kế hiện số DC Ampe kế hiện số AC Vôn kế tương tự DC Vôn kế hiện số DC Vôn kế tương tự AC Vôn kế hiện số AC Watt kế một pha Watt kế ba pha Watt kế chỉ thị số Đồng hồ đo thứ tự pha Công tơ cảm ứng 1 pha 20(80)A Công tơ cảm ứng 3 pha 50(100)A Công tơ điện tử 1 pha 5(80)A Công tơ điện tử 3 pha 10(100)A | Khối ngành V |

| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ khối ngành đào tạo |
|-----|-------------------------------|--|----------------------------|
| | | Tần số kế chỉ thị kim Tần số kế chỉ thị số Cosφ mét chỉ thị kim Cosφ mét chỉ số Cầu đo RLC chỉ thị số Cầu đo điện trở Apke kim chỉ thị số Apke kim chỉ thị kim Megom kế chỉ thị quay tay Máy đo điện trở đất Động cơ 3 pha không đồng bộ 0.75kw, tốc độ 2800rpm Động cơ 1 pha chạy tụ 0.75kw, tốc độ 2800rpm | |
| 19. | Phòng thực hành Thiết bị điện | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ đảo cực Dahlander, Động cơ không đồng bộ ba pha, thay đổi cực, 2 cuộn dây tách riêng, 0.3kW, Máy điện ba pha với rotor vòng trượt (máy điện đa chức năng, 0.3kW), Bộ khởi động với động cơ vòng trượt 0.1/0.3kW, Máy điện đồng bộ ba pha cực lõi, 0,3kW, Máy điện đồng bộ ba pha với rô to lồng sóc, 0.3 kW - Động cơ cường bức, 0.3 kW, Đồng hồ đo điện áp kép 2x500V (96x96 mm), Đồng hồ đo tần số kép (96x96 mm), Thiết bị đo điện áp không (96x96 mm, Đồng hồ tương tự/Số đo công suất và hệ số công suất, Máy tính HP Compaq | Khối ngành V |
| 20. | Phòng thực hành Điện lạnh | <ul style="list-style-type: none"> - Điều hòa 2 khối National - Mô hình tủ lạnh - Mô hình tủ đá - Mô hình máy điều hòa nhiệt độ - Mô hình tủ lạnh không bám tuyết - Mô hình máy làm đá ống - Mô hình máy điều hòa 2 khối 1 chiều - Máy hút chân không - Máy thu hồi ga - Mô hình dàn trải tủ lạnh - Tủ nguyên chiếc Sharp - Tủ lạnh trực tiếp 1 buồng Aqua - Tủ lạnh gián tiếp (không bám tuyết) 2 buồng- LG - Tủ lạnh Side by side, có lấy nước và đá ngoài cánh (Hitachi) - Mô hình dàn trải điều hòa (loại điều hòa tủ đứng) - Máy điều hòa nguyên chiếc (Funiki) - Máy điều hòa 2 khối 1 chiều (Không inverter) - Panasonic | Khối ngành V |

| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ khối ngành đào tạo |
|----|-----|---|----------------------------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Máy điều hòa 2 khối 2 chiều Inverter - Daikin - Mô hình kho lạnh - Mô hình hệ thống điều hòa trung tâm VRV4 - Mô hình hệ thống điều hòa không khí trung tâm nước (water chiller) - Máy giặt cửa đứng - LG - Máy giặt cửa ngang - LG - Bình nóng lạnh Funiki - Lò vi sóng Panasonic - Bộ hàn cắt hơi Miller - Cân chiết nạp gas điện tử MasterCool - Tủ đựng thiết bị thực hành chuẩn module A4 Hòa Phát - Bộ thử kín hệ thống lạnh - Bộ hàn hơi - Bộ máy thu hồi môi chất lạnh Yellow Jacket/95730 - Máy hút chân không Value/V-I140SV - Tủ thực hành điều khiển trung tâm VRV có giám sát máy tính TPA/HN01 - Mô hình điều khiển BMS cho hệ thống Điều hòa VRV và chiller TPA/HN02 - Máy đo nhiệt độ, tốc độ gió, ánh sáng, độ ẩm Lutron/LM8000A - Máy hiện sóng cầm tay Tektronix/THS3024 - Mô hình dàn trải tủ lạnh - Tủ nguyên chiếc - Tủ lạnh trực tiếp 1 buồng - Tủ lạnh gián tiếp (không bám tuyết) 2 buồng - Tủ lạnh Side by side, có lấy nước và đá ngoài cánh - Mô hình dàn trải điều hòa (loại điều hòa tủ đứng) - Máy điều hoà nguyên chiếc - Máy điều hòa 2 khối 1 chiều (Không inverter) - Máy điều hòa 2 khối 2 chiều Inverter - Mô hình kho lạnh - Mô hình hệ thống điều hoà trung tâm VRV4 - Mô hình hệ thống điều hòa không khí trung tâm nước (water chiller) - Máy giặt cửa đứng - Máy giặt cửa ngang - Bình nóng lạnh - Lò vi sóng - Bộ hàn cắt hơi | |



| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ khối ngành đào tạo |
|-----|-------------------------|---|----------------------------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Cân chiết nạp gas điện tử - Bàn thực hành nguội - Mô hình máy làm đá viên (Máy đá ống công nghiệp). - Mô hình điều hòa không khí Multi - Mô hình cắt bỏ máy nén (lạnh) hở - Mô hình cắt bỏ máy nén (lạnh) bán kín | |
| 21. | Phòng thực hành Mạch in | <ul style="list-style-type: none"> - Máy khoan phay CNC tự động CCD/ATC - Máy mạ xuyên lỗ COMPACTA 40 2Cu - Máy ép phim cảm quang RLM 419P - Máy phơi sáng chân không Hellas - Máy ăn mòn liên hoàn SPLASH CENTER - Máy tính để bàn Dell Optilex 3020SF - Máy In laser để bàn loại A4 M401DN - Máy cắt bảng mạch NE CUT - Máy in film Laser - FilmStar Plus - Máy chải rửa bo mạch RBM 300 - Máy tính | Khối ngành V |
| 22. | Phòng hệ thống điện | <ul style="list-style-type: none"> - Máy biến áp tăng áp 0.4/6 kV - Mô hình tủ cầu dao cách ly trung áp - Mô hình tủ đo lường (Đo lường trung áp) - Mô hình tủ máy cắt (Tủ máy cắt trung áp bảo vệ máy biến áp) - Mô hình máy biến áp hạ áp 6/0.4 kV - Mô hình tủ đo lường, phân phối hạ áp - Mô hình mô phỏng đường dây truyền tải - Hệ thống tải R, L, C - Hệ thống máy phát - Hệ thống thang máy và cấp điện động lực - Bàn thực hành điều khiển trung tâm hệ thống cung cấp điện - Tủ máy cắt hòa đồng bộ (Mô hình tủ máy cắt) - Mô hình tủ máy cắt (Tủ máy cắt hạ áp cấp nguồn máy biến áp tăng áp) - Mô hình tủ cấp nguồn - Hệ thống rào bảo vệ - Hệ thống thực hành điều khiển, bảo vệ máy phát và hòa đồng bộ | Khối ngành V |
| 23. | Phòng thực hành CAM | <ul style="list-style-type: none"> - Máy tính HP ProOne 400 G5 - Máy in LaserJet Pro M404dn - Phần mềm Software Sinutrain 840D, Individual License - Phần mềm Software Sinutrain 840D, up to 16 users - Phần mềm CAD/CAM (bản quyền cho 11 máy) - Bộ lưu điện UPS online, 10000VA 230V | Khối ngành V |

| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ khối ngành đào tạo |
|-----|---|---|----------------------------|
| 24. | Phòng thực hành Trung tâm công nghiệp CNC | <ul style="list-style-type: none"> - Phần mềm quản lý Software NetOP - Máy phay CNC DMU 50 - Máy tiện CNC CTX 310 eco - Máy cắt dây CUT20P - Máy xung định hình FO23UP - Máy tiện CNC Haas ST-10 - Máy phay CNC Haas VF1 - TR110 - Máy tạo mẫu nhanh 3D System, Đầu so dao 3D, Đồng hồ so dao - Máy bắn lỗ Xíahi - Máy mài dao cụ LTG - 200 | Khối ngành V |
| 25. | Phòng thực hành Phay | <ul style="list-style-type: none"> - Máy phay vạn năng X6332B - Máy phay lăn răng Trung Quốc - Máy phay EnShu - Máy phay 6P10 - Máy phay 676P - Máy phay 6P82, Máy mài 2 đá Bershire - Máy xọc, Máy mài dao cụ Liên Xô, Máy mài dao cụ LTG – 200, Máy bào 7E35, Máy bào B665, Máy mài tròn EMN - G27, Máy doa đứng 2A78 - Máy doa đứng - Máy xọc | Khối ngành V |
| 26. | Phòng thực hành Tiện | <ul style="list-style-type: none"> - Máy tiện C6236 - Máy tiện 1K62 - Máy tiện HOWA Nhật - Máy tiện T616, Máy tiện T6M16, Máy tiện T6M12, Máy tiện TD -1440 G - Máy tiện CZ6240A, Máy mài dao cụ, Máy mài 2 đá | Khối ngành V |
| 27. | Phòng thực hành Gia công cơ khí ảo | <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống mô hình đào tạo lập trình và vận hành phay CNC Fanuc 0i-MC - Hệ thống mô hình đào tạo lập trình và vận hành tiện CNC Fanuc 0i-TC - Máy vi tính FPT Elead X920 | Khối ngành V |
| 28. | Phòng thực hành Auto CAD | <ul style="list-style-type: none"> - Máy tính HP ProOne 400 G5 - HP Pavilion P6318L - Phần mềm Software Rapidform Redesign XOR License for 21 users - Thiết bị đo lực - Máy Projecter (Parasonic) | Khối ngành V |
| 29. | Phòng thực hành CIM | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ thiết bị đào tạo và thực hành đa phương tiện sử dụng cùng với các hệ thống con cơ điện tử - Hệ thống PLC công nghiệp điều khiển hệ thống - Máy tiện CNC - Robot di động | Khối ngành V |

| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ khối ngành đào tạo |
|-----|---------------------------------------|--|----------------------------|
| 30. | Phòng thực hành Nguội | <ul style="list-style-type: none"> - Ê tô, Máy khoan đứng kiểu 125 - Máy mài hai đá, Bàn mài. - Khối V + Khối D, Đe - Máy khoan cần kiểu 325 | Khối ngành V |
| 31. | Phòng thực hành Hàn nâng cao | <ul style="list-style-type: none"> - Máy hàn PANA TIG WP300, Máy hàn TIG 400W - Máy hàn MAG - NB 500 - Máy vát mép tấm phẳng - Máy mài điện cực GmbH – GF - Máy vát mép ống YK-20 - Máy cắt nhôm Delta - Máy cắt rùa KOIKE - Máy mài cầm tay Makita - Phích sấy que hàn 5Kg YCK-5K - Máy hàn Master TIG 1500 | Khối ngành V |
| 32. | Phòng thực hành Gia công kim loại tấm | <ul style="list-style-type: none"> - Máy cắt plasma AJAN CNC - Máy cắt PLASMA PLUS 150E - Máy cắt đột liên hợp HKM45 - Máy gấp tôn - Máy lóc tôn 3 trục - Máy khoan bàn - Máy ép thủy lực - Máy mài 2 đá - Máy uốn ống | Khối ngành V |
| 33. | Phòng thực hành Robot Hàn | <ul style="list-style-type: none"> - Robot Hàn AX-MV6 - Robot Hàn Robo Fanuc - Thiết bị hàn ảo - Hệ thống cắt dây rửa mỏ - Máy tính ProOne 400 - Đồ gá xoay - Máy chiếu - Máy đo nhiệt độ hồng ngoại | Khối ngành V |
| 34. | Phòng thực hành Hàn hồ quang | <ul style="list-style-type: none"> - Máy hàn PANA TIG WP300 - Máy hàn TIG 400W - Máy hàn MAG - NB 500 - Máy vát mép tấm phẳng - Máy mài điện cực GmbH – GF - Máy hàn ARCTRONIC 426+1 bộ kết nối hàn TIG - Máy hàn ARC403 - Máy hàn SS300 | Khối ngành V |
| 35. | Phòng thí nghiệm Vật liệu | <ul style="list-style-type: none"> - Máy phân tích quang phổ xác định thành phần của kim loại (PMI-MASTER PRO Oxford Instruments) và phụ kiện kèm theo - Máy kéo nén vạn năng WEW-600D TIME GROUP INC | Khối ngành V |

| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ khối ngành đào tạo |
|-----|---|--|----------------------------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Máy thử độ dai va đập model JBW-300B - Hệ thống kính hiển vi | |
| 36. | Phòng thực hành Kiểm tra chất lượng môi hàn | <ul style="list-style-type: none"> - Máy siêu âm môi hàn - Máy kiểm tra khuyết tật môi hàn bằng tia X FOX-RAYOR Vidisco - Máy kiểm tra bằng dòng điện xoáy Olympus Nortec 500 Series - Máy kiểm tra bằng dòng điện từ Model B310PDC - Máy siêu âm môi hàn | Khối ngành V |
| 37. | Phòng thực hành Mô tô Xe máy | <ul style="list-style-type: none"> - Xe máy Dream II, Spacy, Wave, Attila ..(12 cái) - Dụng cụ , chuyên dùng kiểm tra sửa chữa mô-tô- xe máy - Động cơ thực tập, thiết bị chuyên dùng | Khối ngành V |
| 38. | Phòng thực hành Điện ô tô | <ul style="list-style-type: none"> - Sa bàn hệ thống đánh lửa và khởi động ô tô các loại - Bộ đồ nghề cho sửa chữa điện gồm 80 chi tiết - Thiết bị kiểm tra, nạp điện ắc quy - Thiết bị nạp ắc quy và hỗ trợ khởi động DYNAMIC 620 - Thiết bị kiểm tra máy phát, máy đề Model: Test Bench Junior, Sa bàn, mô hình hệ thống điện ô tô các loại | Khối ngành V |
| 39. | Phòng thực hành Động cơ | <ul style="list-style-type: none"> - Động cơ diesel, xăng (4,6,8 máy) thông dụng dùng cho tháo lắp - Động cơ dành cho tháo lắp 2AZ - Toyota + giá quay - Dụng cụ, thiết bị kiểm tra chuyên dùng cho sửa chữa - Mô hình động cơ phun xăng điện tử với hệ thống truyền động Hybrid - Mô hình động cơ phun dầu điện tử 4 kỳ CRDI kiểu Bosch - Mô hình đào tạo kỹ năng vận hành, chẩn đoán hệ thống treo độc lập - Hệ thống lái trợ lực điện điều khiển điện tử - Mô hình đào tạo kỹ năng vận hành, chẩn đoán hệ thống treo khí nén điều khiển điện tử - Mô hình đào tạo hệ thống phanh ABS - EBD - BAS - TCS - VSC - Thiết bị đọc hộp điều khiển ô tô (hộp đen) và các cảm biến trên ô tô cho xe du lịch hiện đại + Hiện sóng (VMI) - Máy nạp ắc qui & đề khởi động động cơ - Bộ thiết bị đào tạo kỹ năng tháo lắp, đo kiểm hộp số CVT | Khối ngành V |

| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ khối ngành đào tạo |
|-----|----------------------------------|---|----------------------------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Mô hình cầu chủ động sau dùng bộ vi sai ma sát cho thực tập tháo - lắp - Động cơ 4 kỳ - phun dầu điện tử CRDI kiểu Delphi - Hộp số cơ khí 5 cấp các loại (TOYOTA + HUYNDAI) | |
| 40. | Phòng thực hành Động cơ nâng cao | <ul style="list-style-type: none"> - Các mô hình động cơ xăng, diesel tổng thành thông dụng, hiện đại - Các mô hình động cơ xe hiện đại (phun xăng trực tiếp, phun dầu điện tử) - Thiết bị kiểm tra , chẩn đoán dùng cho xe hiện đại - Thiết bị phân tích điện tổng hợp Model: X431 - Bộ thiết bị kiểm tra tổng hợp cho sửa chữa ô tô ADD 9000A - Máy đo tốc độ tiếp xúc và không tiếp xúc hiển thị màn hình số - Mô hình động cơ Diesel - Mô hình động cơ xăng - Mô hình phanh khí nén - Thiết bị phân tích khí thải động cơ xăng & diesel - Thiết bị hút khí xả động cơ (hệ thống hút khí xả treo tường) - Quạt hút trung tâm cho hệ thống hút khí xả - Ống hút khí ống xả chữ Y cho ống xả kép - Bộ đầu hút khí xả bằng Inox - Xe di động hút khí xả - Ống nhựa 140mm, dài 150m - Phụ kiện đi kèm - Thiết bị kiểm tra phanh xe con - Thiết bị kiểm tra đèn pha - Thiết bị kiểm tra máy phát, máy đề - Mô hình động cơ phun xăng điện tử với hệ thống truyền động Hybrid | Khối ngành V |
| 41. | Phòng thực hành Vận hành | <ul style="list-style-type: none"> - Các mô hình động cơ tổng thành: xăng, diesel thông dụng - Các mô hình động cơ tổng thành: xăng, diesel hiện đại (phun xăng, phun dầu điện tử) - Thiết bị kiểm tra, chẩn đoán, sửa chữa chuyên dùng (G-Scan I,II LauX...) - Thiết bị thông rửa hệ thống nhiên liệu động cơ xăng và diesel kết hợp JTC, Máy đo khí xả động cơ xăng OTC Tecnotest | Khối ngành V |
| 42. | Phòng thí | <ul style="list-style-type: none"> - Mô hình, sa bàn hệ thống nhiên liệu: xăng, | Khối ngành |

| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ khối ngành đào tạo |
|-----|----------------------------|---|----------------------------|
| | nghịem Nhiên liệu | điêsel thông dụng - Mô hình động cơ tổng thành dùng hệ thống nhiên liệu: xăng, điêsel - Mô hình động cơ tổng thành hiện đại: phun xăng, phun dầu điện tử ComonRail, EUI... - Thiết bị cân chỉnh khảo nghiệm bơm, vòi phun HT nhiên liệu Comorail.. | V |
| 43. | Phòng thực hành Gầm ô tô | - Bộ thiết bị đào tạo kỹ năng tháo, lắp đo kiểm hộp số tự động TPE - 061310 - Bộ thiết bị đào tạo kỹ năng tháo, lắp đo kiểm hộp số cơ khí TPE - 061206 - Các mô hình hệ thống phanh, treo lái, truyền lực thông dụng dùng cho thực hành - Các mô hình hệ thống phanh chống hãm cứng bánh xe ABS - Mô hình đào tạo kỹ năng vận hành, chẩn đoán hệ thống treo độc lập - Hệ thống lái trợ lực điện điều khiển điện tử - Mô hình đào tạo kỹ năng vận hành, chẩn đoán hệ thống treo khí nén điều khiển điện tử - Mô hình đào tạo hệ thống phanh ABS - EBD - BAS - TCS - VSC - Bộ thiết bị đào tạo kỹ năng tháo lắp, đo kiểm hộp số CVT Hộp số cơ khí 5 cấp các loại (TOYOTA + HUYNDAI) | Khối ngành V |
| 44. | Phòng thực hành Nhiên liệu | - Mô hình, sa bàn hệ thống nhiên liệu: xăng, điêsel thông dụng - Mô hình động cơ tổng thành dùng hệ thống nhiên liệu: xăng, điêsel - Mô hình động cơ tổng thành hiện đại: phun xăng, phun dầu điện tử | Khối ngành V |
| 45. | Phòng thực hành nâng cao | - Cầu nâng 4 trụ, 2 trụ kiểu công Bend-Pak - Xe ô tô Nissan, Toyota crola, Mercedes Ben, Ford lazer, Hon Da Acord - Máy cân bằng động bánh xe hiển thị số WB DL 65 Premium - Thiết bị kiểm tra tiện láng đĩa phanh, trống phanh Impact - 660 - Máy thông rửa hệ thống nhiên liệu động cơ xăng, ddiessel Impact-770 - Thiết bị đọc hộp điều khiển Ôtô G-SCAN Máy nạp gas điều hòa KC 100 - Spin, Thiết bị tháo, lắp lốp A224 - Corghi - Thiết bị xả air hệ thống phanh 3495 - | Khối ngành V |

| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ khối ngành đào tạo |
|-----|------------------------------------|--|----------------------------|
| | | Flexbimec - Thiết bị thông rửa vòi phun xăng bằng sóng siêu âm GBL-4B - Thiết bị kiểm tra điều chỉnh góc đặt bánh xe Manatec - Thiết bị kiểm tra điều chỉnh đèn pha ô tô - Mô hình hệ thống treo điều khiển điện tử (điều khiển giảm chấn) - Mô hình hệ thống nhiên liệu Diesel EUI - Các thiết bị dùng cho Gara sửa chữa. | |
| 46. | Phòng thí nghiệm điện ô tô | - Phần mềm trung tâm Alecop –Sirvaut - Bộ thiết bị đào tạo ứng dụng của hệ thống điện và điện tử Alecop ADA 300 - Bộ thiết bị đào tạo ứng dụng của các cảm biến Alecop ADA 303 - Bộ thiết bị đào tạo ứng dụng của ECU Alecop ADA 304 - Bộ thiết bị đào tạo ứng dụng của các cơ cấu chấp hành Alecop ADA 305 - Bộ thiết bị đào tạo ứng dụng xe Hybrid Alecop - ADA-307 - Bộ thiết bị đào tạo các hệ thống đánh lửa trên ô tô Alecop -ADA-301 - Bộ thiết bị đào tạo động cơ phun dầu điện tử Alecop -EAU-961 - Bộ thiết bị đào tạo mạng đa truyền thông CAN - LIN BUS Alecop -ADA-306 - Bộ thiết bị đào tạo về các hệ thống điện phụ trợ ứng dụng mạng đa truyền thông CAN - BUS trên xe ô tô Alecop - EAU-962 - Bộ đào tạo về hệ thống chiếu sáng với đèn XENON - Bộ thiết bị đào tạo về phanh ABS/EDS/ESP Alecop - EAU-963 - Thiết bị đào tạo hệ thống điều hoà ô tô kết nối máy tính (Loại thông thường) Alecop - EAU-964 | Khối ngành V |
| 47. | Phòng thí nghiệm Động lực học ô tô | - Bộ thiết bị đào tạo chẩn đoán tổng thành xe ô tô-Toyota ALTIS 1.8 (số tự động) TPE-003107 gồm: + 02 Bộ đo tiêu hao nhiên liệu - DFL Sensor (DFL1x-5bar) + 02 Bộ thu thập và đánh giá dữ liệu đo động lực học DAS-3 + 02 Bộ cảm biến đo lực bàn đạp phanh - Pedal Force Sensor | Khối ngành V |

| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ khối ngành đào tạo |
|-----|---------------------------------|---|----------------------------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ thử công suất toàn xe 2WD 036-1300-1K - Bộ thử công suất động cơ, Hệ thống truyền lực 015-499-1K - Thiết bị thí nghiệm động lực học ô tô KISTLER - Thủy sĩ - 02 Bộ cảm biến đo tốc độ bánh xe và quãng đường di chuyển WPT Sensor - Bộ đo tiêu hao nhiên liệu - DFL Sensor (DFL1x-5bar) - Bộ thu thập và đánh giá dữ liệu đo động lực học DAS-3 - Bộ cảm biến quang học đo động lực học theo chiều dọc và chiều ngang trục xe - Correvit S-350 - Bộ cảm biến đo lực bàn đạp phanh - Pedal Force Sensor - Cảm biến đo độ cao - Cảm biến gia tốc trọng tâm xe (TAA-3axis) - Cảm biến GPS 100Hz - Đồ gá lắp cảm biến đo góc Camber động - Đồ gá lắp cảm biến đo độ cao | |
| 48. | Phòng thực hành máy tính A4-101 | Phòng Máy tính - 30 máy/ phòng - Hệ thống mạng | Khối ngành III, V |
| 49. | Phòng thực hành máy tính A4-104 | Phòng Máy tính - 30 máy/ phòng - Hệ thống mạng | Khối ngành III, V |
| 50. | Phòng thực hành máy tính A4-204 | Phòng Máy tính - 30 máy/ phòng - Hệ thống mạng | Khối ngành III, V |
| 51. | Phòng thực hành máy tính A4-301 | Phòng Máy tính - 15 máy/ phòng - Hệ thống mạng - Máy chiếu | Khối ngành III, V |
| 52. | Phòng thực hành máy tính A4-304 | Phòng Máy tính - 25 máy/ phòng - Hệ thống mạng | Khối ngành III, V |
| 53. | Phòng thực hành máy tính A4-401 | Phòng Máy tính - 20 máy/ phòng - Hệ thống mạng | Khối ngành III, V |
| 54. | Phòng thực hành máy tính A4-404 | Phòng Máy tính - 20 máy/ phòng - Hệ thống mạng - Máy chiếu | Khối ngành III, V |



| TT | Tên | Danh mục trang thiết bị chính | Phục vụ khối ngành đào tạo |
|-----|---|--|----------------------------|
| 55. | Phòng thực hành xử lý thông minh và dữ liệu lớn A4-501 | Phòng Máy tính - 21 máy/ phòng - Hệ thống mạng - Máy chiếu - Máy chủ Lenovo | Khối ngành III, V |
| 56. | Phòng thực hành Thiết kế Quản trị và Bảo trì Hệ thống mạng A4-504 | Phòng Máy tính - 20 máy/ phòng - Hệ thống mạng - Máy chiếu - Máy chủ Lenovo | Khối ngành III, V |
| 57. | Phòng thí nghiệm mạng | - Hệ thống mạng - Máy tính 10 bộ | Khối ngành V |
| 58. | Phòng thực hành Ngoại ngữ đa năng A5-301 | - 22 bộ máy tính - Hệ thống mạng - Tai nghe, loa, âm ly | Khối ngành III, V |
| 59. | Phòng thực hành Ngoại ngữ đa năng A5- 501 | - 22 bộ máy tính - Hệ thống mạng - Tai nghe | Khối ngành III, V |
| 60. | Phòng thực hành Ngoại ngữ đa năng A5- 502 | - 19 bộ máy tính - Hệ thống mạng - Tai nghe | Khối ngành III, V |
| 61. | Nhà tập đa năng | Luyện tập thể dục thể thao, tổ chức Hội nghị... | |
| 62. | Phòng thí nghiệm Vật lý | - Các bộ thí nghiệm về: bảo toàn năng lượng, con lắc vật lý, sức điện động cảm ứng, giao thoa kế, xác định hằng số Plank, xác định tỉ số E/M, mạch RLC, mô men quán tính, giao thoa nhiễu xạ qua khe hẹp Young - Máy tính, máy chiếu - Cảm biến nhiệt độ, độ ẩm, khối - Nguồn sáng laser | Khối ngành V |
| 63. | Phòng thí nghiệm hóa học | - Vật tư: Các loại dung dịch, giấy PH vạn năng - Dụng cụ: Đồng hồ bấm giây, đèn cồn, bình điện phân nước, bình cầu các loại, bình hút ẩm, bình kíp, bình nón,..., bộ khoan nút cao su, bút đo PH-Hanna, bút thử điện, cốc đốt, các loại cốc thủy tinh, các loại ống đo, kính bảo hộ lao động, máy cất nước một lần, bếp điện, bếp cách thủy, cân kỹ thuật, tủ sấy 0-300 ⁰ C, tủ thuốc cấp cứu... | Khối ngành V |

10.2.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo..., sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

| TT | Lĩnh vực đào tạo | Số lượng |
|----|---------------------------------|----------|
| 1 | Kinh doanh và quản lý | 3.637 |
| 2 | Máy tính và công nghệ thông tin | 6.407 |
| 3 | Công nghệ kỹ thuật | 23.190 |

10.3. Danh sách giảng viên

10.3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

| Mã GV | Họ và tên | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học tham gia giảng dạy |
|-------|------------------|--------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|
| GV1 | Mai Văn Hồng | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Công nghệ chế tạo máy | Công nghệ chế tạo máy |
| GV2 | Phạm Thị Hương | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kỹ thuật vật liệu | Công nghệ chế tạo máy |
| GV3 | Trịnh Xuân Phong | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kỹ thuật cơ khí động lực | Công nghệ chế tạo máy |
| GV4 | Vũ Văn Ba | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kỹ thuật vật liệu | Công nghệ chế tạo máy |
| GV5 | Giản Quốc Anh | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kỹ thuật điện tử - viễn thông | Công nghệ chế tạo máy |
| GV6 | Hoàng Xuân Huân | | Thạc sĩ | Công nghệ chế tạo máy | Công nghệ chế tạo máy |
| GV7 | Lê Quỳnh Lan | | Thạc sĩ | Lịch sử | Công nghệ chế tạo máy |
| GV8 | Nguyễn Thị Hiền | | Thạc sĩ | Công nghệ chế tạo máy | Công nghệ chế tạo máy |
| GV9 | Phạm Văn Hà | | Thạc sĩ | Công nghệ chế tạo máy | Công nghệ chế tạo máy |
| GV10 | Trần Công Chính | | Thạc sĩ | Công nghệ chế tạo máy | Công nghệ chế tạo máy |
| GV11 | Trần Đình Tài | | Thạc sĩ | Công nghệ chế tạo máy | Công nghệ chế tạo máy |
| GV12 | Trần Huy Trọng | | Thạc sĩ | Công nghệ chế tạo máy | Công nghệ chế tạo máy |
| GV13 | Trần Thị Vân | | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh | Công nghệ chế tạo máy |
| GV14 | Vũ Mạnh Hùng | | Thạc sĩ | Công nghệ chế tạo máy | Công nghệ chế tạo máy |
| GV15 | Trần Xuân Thành | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Cơ kỹ thuật | Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử |

| Mã GV | Họ và tên | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học tham gia giảng dạy |
|-------|---------------------|--------------------|---------------------|------------------------------------|--------------------------------------|
| GV16 | Nguyễn Thị Thu Hằng | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử |
| GV17 | Phạm Xuân Bách | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử |
| GV3 | Trịnh Xuân Phong | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kỹ thuật cơ khí động lực | Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử |
| GV4 | Vũ Văn Ba | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kỹ thuật vật liệu | Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử |
| GV19 | Bùi Đức Phương | | Thạc sĩ | Kỹ thuật cơ điện tử | Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử |
| GV20 | Hoàng Thị Diệu | | Thạc sĩ | Kỹ thuật cơ khí | Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử |
| GV21 | Ngô Mạnh Hà | | Thạc sĩ | Cơ kỹ thuật | Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử |
| GV22 | Nguyễn Thị Hoà | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử |
| GV23 | Nguyễn Tiến Hưng | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử |
| GV24 | Trần Gia Khánh | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử |
| GV25 | Trần Quý Bình | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử |
| GV26 | Vũ Hải Thượng | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử |
| GV27 | Vũ Thị Phương Dung | | Thạc sĩ | Triết học | Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử |
| GV28 | Nguyễn Hồng Thanh | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Công nghệ vật liệu | Công nghệ kỹ thuật cơ khí |
| GV29 | Nguyễn Mạnh Tiến | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Quản lý khoa học và công nghệ | Công nghệ kỹ thuật cơ khí |
| GV2 | Phạm Thị Hương | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kỹ thuật vật liệu | Công nghệ kỹ thuật cơ khí |
| GV3 | Trịnh Xuân Phong | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kỹ thuật cơ khí động lực | Công nghệ kỹ thuật cơ khí |
| GV4 | Vũ Văn Ba | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kỹ thuật vật liệu | Công nghệ kỹ thuật cơ khí |
| GV30 | Bùi Thị Tuyết Nhung | | Thạc sĩ | Kỹ thuật cơ khí | Công nghệ kỹ thuật cơ khí |
| GV31 | Đình Công Quý | | Thạc sĩ | Giáo dục học | Công nghệ kỹ thuật cơ khí |
| GV32 | Nguyễn Thị My | | Thạc sĩ | Kỹ thuật cơ khí | Công nghệ kỹ thuật cơ khí |

| Mã GV | Họ và tên | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học tham gia giảng dạy |
|-------|---------------------|--------------------|---------------------|------------------------------------|--------------------------------------|
| GV33 | Phạm Thị Thu Hương | | Thạc sĩ | Triết học | Công nghệ kỹ thuật cơ khí |
| GV34 | Trần Quang Thịnh | | Thạc sĩ | Toán học | Công nghệ kỹ thuật cơ khí |
| GV35 | Trương Thành Trung | | Thạc sĩ | Công nghệ chế tạo máy | Công nghệ kỹ thuật cơ khí |
| GV36 | Vũ Văn Khánh | | Thạc sĩ | Công nghệ vật liệu | Công nghệ kỹ thuật cơ khí |
| GV37 | Hoàng Thị Phương | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| GV5 | Giản Quốc Anh | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kỹ thuật điện tử - viễn thông | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| GV16 | Nguyễn Thị Thu Hằng | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| GV17 | Phạm Xuân Bách | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| GV4 | Vũ Văn Ba | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kỹ thuật vật liệu | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| GV38 | Bùi Thị Thu Hương | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điện | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| GV39 | Cao Văn Thế | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| GV40 | Đào Thị Hằng | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| GV41 | Đoàn Ngọc Sỹ | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| GV42 | Hoàng Mai Hồng | | Thạc sĩ | Kỹ thuật nhiệt | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| GV43 | Mai Thị Thêm | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điện | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| GV44 | Nguyễn Thành Nam | | Thạc sĩ | Triết học | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| GV22 | Nguyễn Thị Hoà | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| GV45 | Nguyễn Thị Kha | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điện | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| GV46 | Nguyễn Thuý Hằng | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| GV47 | Nguyễn Tiến Đức | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |

| Mã GV | Họ và tên | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học tham gia giảng dạy |
|-------|--------------------|--------------------|---------------------|------------------------------------|--|
| GV23 | Nguyễn Tiến Hưng | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| GV48 | Phạm Văn Phi | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| GV49 | Phí Văn Hùng | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điện | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| GV24 | Trần Gia Khánh | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| GV50 | Trần Ngọc Đức | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| GV51 | Trần Thanh Thủy | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| GV52 | Trần Thị Hiền | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| GV53 | Trần Thị Hiền (B) | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| GV54 | Trần Thị Nhung | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| GV55 | Trần Thị Thu Hương | | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| GV26 | Vũ Hải Thượng | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| GV27 | Vũ Thị Phương Dung | | Thạc sĩ | Triết học | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| GV56 | Vũ Thị Thắng | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| GV57 | Vũ Tiến Lập | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử |
| GV58 | Vũ Ngọc Tuấn | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| GV5 | Gián Quốc Anh | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kỹ thuật điện tử - viễn thông | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| GV59 | Ngô Thanh Bình | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Toán giải tích | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| GV17 | Phạm Xuân Bách | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| GV3 | Trịnh Xuân Phong | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kỹ thuật cơ khí động lực | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |

| Mã GV | Họ và tên | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học tham gia giảng dạy |
|-------|---------------------|--------------------|---------------------|------------------------------------|--|
| GV60 | Hà Thị Thịnh | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| GV61 | Lã Văn Trường | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| GV62 | Lưu Quốc Cường | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| GV63 | Mai Văn Thao | | Thạc sĩ | Triết học | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| GV64 | Nghiêm Thị Hưng | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| GV65 | Nghiêm Thị Thuý Nga | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| GV66 | Nguyễn Lương Kiên | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| GV67 | Nguyễn Thị Duyên | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| GV23 | Nguyễn Tiến Hưng | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| GV68 | Phạm Thanh Bình | | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| GV69 | Phạm Thị Hoa | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| GV70 | Trần Hiếu | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| GV25 | Trần Quý Bình | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| GV71 | Trần Sỹ Long | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |

| Mã GV | Họ và tên | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học tham gia giảng dạy |
|-------|---------------------|--------------------|---------------------|--------------------------------------|--|
| GV72 | Trần Thanh Sơn | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| GV73 | Trần Văn Biên | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| GV74 | Trần Văn Đồng | | Thạc sĩ | Giáo dục học | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| GV75 | Trần Văn Hạnh | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| GV27 | Vũ Thị Phương Dung | | Thạc sĩ | Triết học | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| GV76 | Trần Thanh Tâm | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kỹ thuật cơ khí động lực | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV3 | Trịnh Xuân Phong | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kỹ thuật cơ khí động lực | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV5 | Giản Quốc Anh | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kỹ thuật điện tử - viễn thông | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV59 | Ngô Thanh Bình | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Toán giải tích | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV77 | Ngô Thị Nhung | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Giáo dục học | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV29 | Nguyễn Mạnh Tiến | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Quản lý khoa học và công nghệ | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV16 | Nguyễn Thị Thu Hằng | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV78 | Nguyễn Trung Kiên | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV2 | Phạm Thị Hương | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kỹ thuật vật liệu | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV17 | Phạm Xuân Bách | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV4 | Vũ Văn Ba | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kỹ thuật vật liệu | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV19 | Bùi Đức Phương | | Thạc sĩ | Kỹ thuật cơ điện tử | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV79 | Đặng Huy Cường | | Thạc sĩ | Kỹ thuật cơ khí động lực | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV7 | Lê Quỳnh Lan | | Thạc sĩ | Lịch sử | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV80 | Lê Thanh | | Thạc sĩ | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | Công nghệ kỹ thuật ô tô |

| Mã GV | Họ và tên | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học tham gia giảng dạy |
|-------|-----------------------|--------------------|---------------------|----------------------------|--------------------------------------|
| GV63 | Mai Văn Thao | | Thạc sĩ | Triết học | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV81 | Ngô Nhật Thành | | Thạc sĩ | Giáo dục Thể chất | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV82 | Ngô Thị Thùy | | Thạc sĩ | Triết học | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV44 | Nguyễn Thành Nam | | Thạc sĩ | Triết học | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV83 | Nguyễn Trung Kiên (B) | | Thạc sĩ | Công nghệ kỹ thuật ô tô | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV68 | Phạm Thanh Bình | | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV33 | Phạm Thị Thu Hương | | Thạc sĩ | Triết học | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV9 | Phạm Văn Hà | | Thạc sĩ | Công nghệ chế tạo máy | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV10 | Trần Công Chính | | Thạc sĩ | Công nghệ chế tạo máy | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV11 | Trần Đình Tài | | Thạc sĩ | Công nghệ chế tạo máy | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV84 | Trần Hồng Vân | | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV85 | Trần Quốc Đăng | | Thạc sĩ | Công nghệ chế tạo máy | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV86 | Trần Thị Ngọc | | Thạc sĩ | Chính trị học | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV87 | Trần Thị Ngọc Loan | | Thạc sĩ | Tâm lý học | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV88 | Trần Thị Thoma | | Thạc sĩ | Tâm lý học | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV55 | Trần Thị Thu Hương | | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV13 | Trần Thị Vân | | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV74 | Trần Văn Đồng | | Thạc sĩ | Giáo dục học | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV89 | Trịnh Thế Anh | | Thạc sĩ | Vật lý vô tuyến và điện tử | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV26 | Vũ Hải Thượng | | Thạc sĩ | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV14 | Vũ Mạnh Hùng | | Thạc sĩ | Công nghệ chế tạo máy | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV90 | Vũ Quang Hưng | | Thạc sĩ | Công nghệ kỹ thuật ô tô | Công nghệ kỹ thuật ô tô |

| Mã GV | Họ và tên | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học tham gia giảng dạy |
|-------|---------------------|--------------------|---------------------|---|--------------------------------------|
| GV27 | Vũ Thị Phương Dung | | Thạc sĩ | Triết học | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV36 | Vũ Văn Khánh | | Thạc sĩ | Công nghệ vật liệu | Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| GV91 | Đặng Quyết Thắng | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Cơ sở toán học cho tin học | Công nghệ thông tin |
| GV59 | Ngô Thanh Bình | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Toán giải tích | Công nghệ thông tin |
| GV77 | Ngô Thị Nhung | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Giáo dục học | Công nghệ thông tin |
| GV29 | Nguyễn Mạnh Tiến | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Quản lý khoa học và công nghệ | Công nghệ thông tin |
| GV16 | Nguyễn Thị Thu Hằng | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kỹ thuật điện tử | Công nghệ thông tin |
| GV92 | Bùi Thu Hải | | Thạc sĩ | Khoa học máy tính | Công nghệ thông tin |
| GV93 | Chu Hoàng Hà | | Thạc sĩ | Khoa học máy tính | Công nghệ thông tin |
| GV94 | Đặng Thị Hiền | | Thạc sĩ | Khoa học máy tính | Công nghệ thông tin |
| GV95 | Đặng Thị Thu Phương | | Thạc sĩ | Luật | Công nghệ thông tin |
| GV96 | Đình Gia Trường | | Thạc sĩ | Hệ thống thông tin | Công nghệ thông tin |
| GV97 | Đỗ Thị Hồng Linh | | Thạc sĩ | Hệ thống thông tin | Công nghệ thông tin |
| GV98 | Hà Tiến Điền | | Thạc sĩ | Khoa học máy tính | Công nghệ thông tin |
| GV99 | Hoàng Thị Hồng Hà | | Thạc sĩ | Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông | Công nghệ thông tin |
| GV100 | Mai Thị Thanh Nga | | Đại học | Sư phạm Tiếng Anh | Công nghệ thông tin |
| GV63 | Mai Văn Thao | | Thạc sĩ | Triết học | Công nghệ thông tin |
| GV101 | Ngô Thị Thơm | | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh | Công nghệ thông tin |
| GV82 | Ngô Thị Thùy | | Thạc sĩ | Triết học | Công nghệ thông tin |
| GV102 | Nguyễn Đình Thi | | Thạc sĩ | Toán học | Công nghệ thông tin |
| GV103 | Nguyễn Thế Vinh | | Thạc sĩ | Khoa học máy tính | Công nghệ thông tin |
| GV104 | Nguyễn Văn Trung | | Thạc sĩ | Hệ thống thông tin | Công nghệ thông tin |
| GV105 | Nguyễn Văn Vũ | | Thạc sĩ | Khoa học máy tính | Công nghệ thông tin |
| GV68 | Phạm Thanh Bình | | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh | Công nghệ thông tin |

| Mã GV | Họ và tên | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học tham gia giảng dạy |
|-------|------------------------|--------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|
| GV33 | Phạm Thị Thu Hương | | Thạc sĩ | Triết học | Công nghệ thông tin |
| GV106 | Phan Đức Thiện | | Thạc sĩ | Khoa học máy tính | Công nghệ thông tin |
| GV107 | Phùng Thị Thu Hiền | | Thạc sĩ | Hệ thống thông tin | Công nghệ thông tin |
| GV34 | Trần Quang Thịnh | | Thạc sĩ | Toán học | Công nghệ thông tin |
| GV108 | Trần Thị Duyên | | Thạc sĩ | Hệ thống thông tin | Công nghệ thông tin |
| GV109 | Trần Thị Ngọc Tâm | | Thạc sĩ | Triết học | Công nghệ thông tin |
| GV110 | Trần Trung Kiên | | Thạc sĩ | Lý luận và lịch sử giáo dục | Công nghệ thông tin |
| GV74 | Trần Văn Đồng | | Thạc sĩ | Giáo dục học | Công nghệ thông tin |
| GV111 | Trần Văn Long | | Thạc sĩ | Hệ thống thông tin | Công nghệ thông tin |
| GV27 | Vũ Thị Phương Dung | | Thạc sĩ | Triết học | Công nghệ thông tin |
| GV112 | Vũ Tùng Lâm | | Thạc sĩ | Khoa học máy tính | Công nghệ thông tin |
| GV113 | Nguyễn Thị Phương Dung | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kế toán | Kế toán |
| GV59 | Ngô Thanh Bình | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Toán giải tích | Kế toán |
| GV77 | Ngô Thị Nhung | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Giáo dục học | Kế toán |
| GV29 | Nguyễn Mạnh Tiến | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Quản lý khoa học và công nghệ | Kế toán |
| GV2 | Phạm Thị Hường | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kỹ thuật vật liệu | Kế toán |
| GV114 | Bùi Thị Huyền | | Thạc sĩ | Giáo dục học | Kế toán |
| GV95 | Đặng Thị Thu Phương | | Thạc sĩ | Luật | Kế toán |
| GV31 | Đinh Công Quý | | Thạc sĩ | Giáo dục học | Kế toán |
| GV115 | Đỗ Thu Trang | | Thạc sĩ | Tài chính - Ngân hàng | Kế toán |
| GV116 | Đỗ Thủy Linh | | Thạc sĩ | Tài chính và Kế toán | Kế toán |
| GV81 | Ngô Nhật Thành | | Thạc sĩ | Giáo dục Thể chất | Kế toán |
| GV82 | Ngô Thị Thùy | | Thạc sĩ | Triết học | Kế toán |
| GV102 | Nguyễn Đình Thi | | Thạc sĩ | Toán học | Kế toán |

| Mã GV | Họ và tên | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học tham gia giảng dạy |
|-------|----------------------|--------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|
| GV117 | Nguyễn Thị Bích Thủy | | Thạc sĩ | Kinh tế | Kế toán |
| GV118 | Nguyễn Thị Thơm | | Thạc sĩ | Kế toán | Kế toán |
| GV119 | Nguyễn Thị Thu | | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh | Kế toán |
| GV120 | Nguyễn Thị Thu Trang | | Thạc sĩ | Kinh doanh thương mại | Kế toán |
| GV121 | Phạm Anh Bình | | Thạc sĩ | Kinh tế chính trị | Kế toán |
| GV122 | Trần Thị Khánh Linh | | Thạc sĩ | Kế toán | Kế toán |
| GV88 | Trần Thị Thơm A | | Thạc sĩ | Tâm lý học | Kế toán |
| GV123 | Trần Thị Thủy Ninh | | Thạc sĩ | Sư phạm Tiếng Anh | Kế toán |
| GV124 | Trần Thị Yến | | Thạc sĩ | Khoa học máy tính | Kế toán |
| GV125 | Trần Văn Hiệp | | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Kế toán |
| GV126 | Vũ Xuân Luận | | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Kế toán |
| GV127 | Tô Đức Nhuận | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kỹ thuật phần mềm | Khoa học máy tính |
| GV5 | Giản Quốc Anh | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kỹ thuật điện tử - viễn thông | Khoa học máy tính |
| GV77 | Ngô Thị Nhung | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Giáo dục học | Khoa học máy tính |
| GV29 | Nguyễn Mạnh Tiến | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Quản lý khoa học và công nghệ | Khoa học máy tính |
| GV16 | Nguyễn Thị Thu Hằng | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kỹ thuật điện tử | Khoa học máy tính |
| GV128 | Bùi Thị Thảo | | Thạc sĩ | Khoa học máy tính | Khoa học máy tính |
| GV95 | Đặng Thị Thu Phương | | Thạc sĩ | Luật | Khoa học máy tính |
| GV81 | Ngô Nhật Thành | | Thạc sĩ | Giáo dục Thể chất | Khoa học máy tính |
| GV103 | Nguyễn Thế Vinh | | Thạc sĩ | Khoa học máy tính | Khoa học máy tính |
| GV129 | Nguyễn Thị Thu Thủy | | Thạc sĩ | Khoa học máy tính | Khoa học máy tính |
| GV130 | Phạm Thị Cúc | | Thạc sĩ | Khoa học máy tính | Khoa học máy tính |
| GV131 | Phạm Thị Hồng Nhung | | Thạc sĩ | Khoa học máy tính | Khoa học máy tính |
| GV124 | Trần Thị Yến | | Thạc sĩ | Khoa học máy tính | Khoa học máy tính |
| GV132 | Vũ Thị Phương | | Thạc sĩ | Khoa học máy tính | Khoa học máy tính |

| Mã GV | Họ và tên | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học tham gia giảng dạy |
|-------|--|--------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------|
| GV133 | Lê Thị Hồng Tâm | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kế toán | Quản trị kinh doanh |
| GV59 | Ngô Thanh Bình | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Toán giải tích | Quản trị kinh doanh |
| GV77 | Ngô Thị Nhung | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Giáo dục học | Quản trị kinh doanh |
| GV29 | Nguyễn Mạnh Tiến | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Quản lý khoa học và công nghệ | Quản trị kinh doanh |
| GV2 | Phạm Thị Hương | Tiến sĩ | Tiến sĩ | Kỹ thuật vật liệu | Quản trị kinh doanh |
| GV82 | Ngô Thị Thùy | | Thạc sĩ | Triết học | Quản trị kinh doanh |
| GV120 | Nguyễn Thị Thu Trang | | Thạc sĩ | Kinh doanh thương mại | Quản trị kinh doanh |
| GV121 | Phạm Anh Bình | | Thạc sĩ | Kinh tế chính trị | Quản trị kinh doanh |
| GV124 | Trần Thị Yên | | Thạc sĩ | Khoa học máy tính | Quản trị kinh doanh |
| GV125 | Trần Văn Hiệp | | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| GV134 | Nguyễn Mạnh Trần | | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| GV135 | Nguyễn Thanh Tùng | | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| GV136 | Nguyễn Thị Huyền My | | Thạc sĩ | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh |
| | Tổng số giảng viên toàn trường: 135 | | | | |

10.3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

| TT | Họ và tên | Chức danh khoa học | Trình độ đào tạo | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành đại học tham gia giảng dạy |
|----|--|--------------------|------------------|-------------------------|--------------------------------------|
| | Tổng số giảng viên toàn trường: 0 | | | | |

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường:

<http://nute.edu.vn/Nhomtin.aspx?id=28&loai=nt>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh trình độ đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

- Tính đến thời điểm nhập học, thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trên cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh:

Năm 2024, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định tuyển sinh theo 3 phương thức:

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024.
- Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT.
- Phương thức 3:

+ Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực (ĐGNL) học sinh THPT năm 2024 của Đại học quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) (dự kiến 50% chỉ tiêu của phương thức 3)

+ Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá tư duy (ĐGTD) học sinh THPT năm 2024 của Đại học Bách khoa Hà Nội (ĐHBKHN) (dự kiến 50% chỉ tiêu của phương thức 3)

Các thông tin tuyển sinh được đăng tải công khai trên Website của Trường (<http://www.nute.edu.vn>) và các phương tiện thông tin đại chúng.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến phân bổ)

- Đối với phương thức 1: Từ 50% chỉ tiêu đại học hệ chính quy.
- Đối với phương thức 2: Từ 40% chỉ tiêu đại học hệ chính quy.
- Đối với phương thức 3: Từ 10% chỉ tiêu đại học hệ chính quy.
- Đại học lĩnh vực công nghệ kỹ thuật, máy tính, công nghệ thông tin, kinh doanh và quản lý: 800 chỉ tiêu.
- Đại học sư phạm kỹ thuật: Nhà trường sẽ thông báo khi được Bộ giao nhiệm vụ.

Chỉ tiêu tuyển sinh theo Ngành/nhóm ngành; theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo, cụ thể:

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành | Tên ngành học | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Tổ hợp xét tuyển 1 | | Tổ hợp xét tuyển 2 | | Tổ hợp xét tuyển 3 | | Tổ hợp xét tuyển 4 | |
|----|------------------|----------|--|--------------------------|--|--------------------|-----------------------------|-----------|-------------------------------|-----------|-------------------------------|-----------|--------------------------------|-----------|
| | | | | | | | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính |
| 1 | Đại học | 7480201 | Công nghệ thông tin (Gồm các chuyên ngành: - Công nghệ thông tin; - Đồ họa máy tính) | 100 | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 55 | Toán, Vật lý, Hóa học | Toán | Toán, Hóa học, Sinh học | Toán | Toán, Vật lý, Ngoại ngữ | Toán | Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ | Toán |
| | | | | 200 | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) | 44 | | | | | | | | |
| | | | | 402 | - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực hoặc kết quả thi đánh giá tư duy do ĐHQGHN và ĐHBKHN tổ chức | 11 | | | | | | | | |
| 2 | Đại học | 7480101 | Khoa học máy tính | 100 | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 10 | Toán, Vật lý, Hóa học | Toán | Toán, Hóa học, Sinh học | Toán | Toán, Vật lý, Ngoại ngữ | Toán | Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ | Toán |
| | | | | 200 | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) | 8 | | | | | | | | |
| | | | | 402 | - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực hoặc kết quả thi đánh giá tư duy do ĐHQGHN và ĐHBKHN tổ chức | 2 | | | | | | | | |
| 3 | Đại học | 7510201 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Gồm các chuyên ngành: - Công nghệ kỹ thuật cơ khí; - Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu) | 100 | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 15 | Toán, Vật lý, Hóa học | Toán | Toán, Hóa học, Sinh học | Toán | Toán, Vật lý, Ngoại ngữ | Toán | Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ | Toán |
| | | | | 200 | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) | 12 | | | | | | | | |
| | | | | 402 | - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực hoặc kết quả thi đánh giá tư duy do ĐHQGHN và ĐHBKHN tổ chức | 3 | | | | | | | | |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành | Tên ngành học | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Tổ hợp xét tuyển 1 | | Tổ hợp xét tuyển 2 | | Tổ hợp xét tuyển 3 | | Tổ hợp xét tuyển 4 | |
|----|------------------|----------|-------------------------------|--------------------------|--|--------------------|-----------------------------|-----------|-------------------------------|-----------|-------------------------------|-----------|--------------------------------|-----------|
| | | | | | | | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính |
| 4 | Đại học | 7510202 | Công nghệ chế tạo máy | 100 | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 20 | Toán, Vật lý, Hóa học | Toán | Toán, Hóa học, Sinh học | Toán | Toán, Vật lý, Ngoại ngữ | Toán | Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ | Toán |
| | | | | 200 | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) | 16 | | | | | | | | |
| | | | | 402 | - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực hoặc kết quả thi đánh giá tư duy do ĐHQGHN và ĐHBKHN tổ chức | 4 | | | | | | | | |
| 5 | Đại học | 7510203 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 100 | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 10 | Toán, Vật lý, Hóa học | Toán | Toán, Hóa học, Sinh học | Toán | Toán, Vật lý, Ngoại ngữ | Toán | Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ | Toán |
| | | | | 200 | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) | 8 | | | | | | | | |
| | | | | 402 | - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực hoặc kết quả thi đánh giá tư duy do ĐHQGHN và ĐHBKHN tổ chức | 2 | | | | | | | | |
| 6 | Đại học | 7510205 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 100 | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 75 | Toán, Vật lý, Hóa học | Toán | Toán, Hóa học, Sinh học | Toán | Toán, Vật lý, Ngoại ngữ | Toán | Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ | Toán |
| | | | | 200 | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) | 60 | | | | | | | | |
| | | | | 402 | - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực hoặc kết quả thi đánh giá tư duy do ĐHQGHN và ĐHBKHN tổ chức | 15 | | | | | | | | |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành | Tên ngành học | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Tổ hợp xét tuyển 1 | | Tổ hợp xét tuyển 2 | | Tổ hợp xét tuyển 3 | | Tổ hợp xét tuyển 4 | |
|----|------------------|----------|--|--------------------------|--|--------------------|-----------------------------|-----------|-------------------------------|-----------|-------------------------------|-----------|--------------------------------|-----------|
| | | | | | | | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính |
| 7 | Đại học | 7510303 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 100 | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 50 | Toán, Vật lý, Hóa học | Toán | Toán, Hóa học, Sinh học | Toán | Toán, Vật lý, Ngoại ngữ | Toán | Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ | Toán |
| | | | | 200 | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) | 40 | | | | | | | | |
| | | | | 402 | - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực hoặc kết quả thi đánh giá tư duy do ĐHQGHN và ĐHBKHN tổ chức | 10 | | | | | | | | |
| 8 | Đại học | 7510301 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Gồm các chuyên ngành: - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; - Công nghệ kỹ thuật điện; - Hệ thống điện; - Công nghệ điện lạnh và điều hòa không khí) | 100 | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 100 | Toán, Vật lý, Hóa học | Toán | Toán, Hóa học, Sinh học | Toán | Toán, Vật lý, Ngoại ngữ | Toán | Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ | Toán |
| | | | | 200 | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) | 80 | | | | | | | | |
| | | | | 402 | - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực hoặc kết quả thi đánh giá tư duy do ĐHQGHN và ĐHBKHN tổ chức | 20 | | | | | | | | |
| 9 | Đại học | 7340301 | Kế toán | 100 | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 40 | Toán, Vật lý, Hóa học | Toán | Toán, Hóa học, Sinh học | Toán | Toán, Vật lý, Ngoại ngữ | Toán | Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ | Toán |
| | | | | 200 | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) | 32 | | | | | | | | |
| | | | | 402 | - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực hoặc kết quả thi đánh giá tư duy do ĐHQGHN và ĐHBKHN tổ chức | 8 | | | | | | | | |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành | Tên ngành học | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Tổ hợp xét tuyển 1 | | Tổ hợp xét tuyển 2 | | Tổ hợp xét tuyển 3 | | Tổ hợp xét tuyển 4 | |
|----|------------------|----------|---|--------------------------|--|--------------------|-----------------------------|-----------|-------------------------------|-----------|-------------------------------|-----------|--------------------------------|-----------|
| | | | | | | | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính | Tổ hợp môn | Môn chính |
| 10 | Đại học | 7340101 | Quản trị kinh doanh (Gồm các chuyên ngành: - Quản trị kinh doanh; - Logistics) | 100 | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 25 | | | | | | | | |
| | | | | 200 | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) | 20 | Toán, Vật lý, Hóa học | Toán | Toán, Hóa học, Sinh học | Toán | Toán, Vật lý, Ngoại ngữ | Toán | Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ | Toán |
| | | | | 402 | - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực hoặc kết quả thi đánh giá tư duy do ĐHQGHN và ĐHBKHN tổ chức | 5 | | | | | | | | |

* Ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển có thể là: Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Đức, Tiếng Nhật hoặc Tiếng Hàn Quốc.

Bảng mã tổ hợp các môn xét tuyển

| Mã tổ hợp | Tên tổ hợp môn |
|-----------|---------------------------|
| A00 | Toán, Vật lý, Hóa học |
| A01 | Toán, Vật lý, Tiếng Anh |
| B00 | Toán, Hóa học, Sinh học |
| D26 | Toán, Vật lý, Tiếng Đức |
| D27 | Toán, Vật lý, Tiếng Nga |
| D28 | Toán, Vật lý, Tiếng Nhật |
| D29 | Toán, Vật lý, Tiếng Pháp |
| D30 | Toán, Vật lý, Tiếng Trung |
| AH3 | Toán, Vật lý, Tiếng Hàn |
| D01 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh |

| Mã tổ hợp | Tên tổ hợp môn |
|-----------|---|
| D02 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga |
| D03 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp |
| D04 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung |
| D05 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Đức |
| D06 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật |
| DD2 | Toán, Ngữ văn, Tiếng Hàn |
| Q00 | Bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội |
| Q01 | Bài thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội |

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

1.5.1. Đối với phương thức 1

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (dự kiến): Tổng điểm các bài thi/môn thi của tổ hợp các môn thí sinh đăng ký dùng để xét tuyển đạt từ 16,00 điểm trở lên (bao gồm cả điểm ưu tiên) trong đó không có bài thi/môn thi bị điểm liệt.

1.5.2. Đối với phương thức 2

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 16,00 điểm trở lên.

1.5.3. Đối với phương thức 3

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (dự kiến): Điểm bài thi đạt từ 75 điểm trở lên đối với thí sinh đăng ký dựa vào kết quả thi ĐGNL và từ 50,0 điểm trở lên đối với thí sinh đăng ký dựa vào kết quả thi ĐGTD.

* Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với từng phương thức có thể được điều chỉnh tại thời điểm xét tuyển để phù hợp với tình hình tuyển sinh thực tế và đảm bảo chất lượng tuyển sinh đầu vào của Nhà trường.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

1.6.1. Mã số Trường: SKN

1.6.2. Ngành đào tạo, mã ngành và tổ hợp xét tuyển

| TT | Tên ngành/chuyên ngành đào tạo | Mã ngành | Đào tạo cấp bằng cử nhân | Đào tạo cấp bằng kỹ sư | Tổ hợp xét tuyển |
|----|--|----------|--------------------------|------------------------|---|
| 1 | Công nghệ thông tin Gồm các chuyên ngành: - Công nghệ thông tin; - Đồ họa máy tính | 7480201 | x | x | Toán, Vật lí, Hóa học; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Vật lí, Ngoại ngữ; Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ. |
| 2 | Khoa học máy tính | 7480101 | x | x | |
| 3 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí Gồm các chuyên ngành: - Công nghệ kỹ thuật cơ khí; - Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu | 7510201 | x | x | |
| 4 | Công nghệ chế tạo máy | 7510202 | x | x | |
| 5 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 7510203 | x | x | |
| 6 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 7510205 | x | x | |
| 7 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 7510303 | x | x | |

| TT | Tên ngành/chuyên ngành đào tạo | Mã ngành | Đào tạo cấp bằng cử nhân | Đào tạo cấp bằng kỹ sư | Tổ hợp xét tuyển |
|----|--|----------|--------------------------|------------------------|---|
| 8 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử <i>Gồm các chuyên ngành:</i> - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; - Công nghệ kỹ thuật điện; - Hệ thống điện; - Công nghệ điện lạnh và điều hòa không khí | 7510301 | x | x | Toán, Vật lí, Hóa học; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Vật lí, Ngoại ngữ; Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ. |
| 9 | Kế toán | 7340301 | x | | |
| 10 | Quản trị kinh doanh <i>Gồm các chuyên ngành:</i> - Quản trị kinh doanh; - Logistics | 7340101 | x | | |

* Ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển có thể là: Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Đức, Tiếng Nhật hoặc Tiếng Hàn Quốc.

* Nhà trường đào tạo và cấp bằng kỹ sư đối với các ngành khối kỹ thuật, công nghệ; Đào tạo và cấp bằng cử nhân đối với các ngành khối kinh tế. Trường hợp thí sinh có nhu cầu học chương trình cử nhân đối với các ngành khối kỹ thuật, công nghệ thì làm đơn đề nghị sau khi đã nhập học.

1.6.3. Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT; các điều kiện xét tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

1.7.1. Đối với phương thức 1

a) Thời gian ĐKXT: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

b) Hình thức ĐKXT

- Xét tuyển đợt 1: Theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường.

- Xét tuyển bổ sung (*dự kiến*): Sau khi có kết quả xét trúng tuyển Đợt 1, nếu còn chỉ tiêu tuyển sinh Nhà trường sẽ có thông báo cụ thể. Thí sinh thực hiện ĐKXT bằng một trong các hình thức sau:

(1) *Đăng ký xét tuyển trực tiếp*: Thí sinh ĐKXT theo Phiếu ĐKXT của Trường (có mẫu đính kèm) và nộp trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên qua đường bưu điện về Ban Tuyển sinh Nhà trường.

(2) *Đăng ký trực tuyến trên website Nhà trường*: Thí sinh truy cập vào website <http://nute.edu.vn/> chọn mục “Đăng ký xét tuyển” hoặc truy cập vào trang <http://xettuyen.nute.edu.vn/> để thực hiện đăng ký xét tuyển.

**Đợt xét tuyển bổ sung, thí sinh không phải ĐKXT trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia.*

c) *Tiêu chí xét tuyển*

Dựa vào Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau: $ĐXT = TĐ1 + ĐUT$

Trong đó: TĐ1 là tổng điểm các bài thi/môn thi của tổ hợp dùng để xét tuyển, ĐUT là điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được quy định trong quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường.

d) *Nguyên tắc xét tuyển*

- Căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, xét tuyển chung cho các ngành theo ĐXT của thí sinh từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Xét đến chỉ tiêu cuối cùng mà có nhiều thí sinh cùng ĐXT thì lấy điểm so sánh là điểm bài thi Toán. Thí sinh nào có điểm so sánh lớn hơn thì được ưu tiên trúng tuyển.

- Trường hợp xét tuyển vẫn còn chỉ tiêu, Nhà trường tổ chức xét tuyển đợt tiếp theo theo quy định (Xét tuyển bổ sung).

1.7.2. *Đối với phương thức 2*

a) *Thời gian nhận Hồ sơ ĐKXT:*

+ Đợt xét tuyển sớm: Trước 17h ngày 02/7/2024.

+ Đợt xét tuyển theo Kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT (*Đợt 1*): Theo lịch của Bộ GD&ĐT.

+ Các đợt xét tuyển bổ sung (*nếu còn chỉ tiêu*): Nhà trường sẽ thông báo sau.

b) *Thời gian xét tuyển*: Tổ chức xét tuyển nhiều đợt (*dự kiến*):

- Đợt xét tuyển sớm: Xét tuyển ngày 05/7/2024

- Đợt xét tuyển theo Kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT (*Đợt 1*): Theo lịch của Bộ GD&ĐT.

- Đợt xét tuyển bổ sung (*dự kiến*): Nhà trường sẽ thông báo sau.

c) *Hình thức ĐKXT*

- Đợt xét tuyển sớm:

Thí sinh thực hiện ĐKXT theo một trong hai cách sau:

(1) *Đăng ký xét tuyển trực tiếp*: Thí sinh ĐKXT theo Phiếu ĐKXT của Trường (có mẫu đính kèm) và nộp trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên qua đường bưu điện về Ban Tuyển sinh Nhà trường.

(2) *Đăng ký trực tuyến trên website Nhà trường*: Thí sinh truy cập vào website <http://nute.edu.vn/> chọn mục “Đăng ký xét tuyển” hoặc truy cập vào trang <http://xettuyen.nute.edu.vn/> để thực hiện đăng ký xét tuyển.



* Bên cạnh việc đăng ký trực tiếp hoặc trực tuyến nêu trên, thí sinh tiếp tục đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia trong thời gian quy định của Bộ GD&ĐT; lựa chọn nguyện vọng cao nhất (NV1) đối với ngành học thí sinh đã ĐKXT.

- Đợt xét tuyển theo Kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT (Đợt 1):

Trong khoảng thời gian quy định của Bộ GD&ĐT thí sinh đăng ký ngành học, thứ tự ưu tiên nguyện vọng khi xét tuyển, tổ hợp xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia. Thí sinh không bị hạn chế số lượng nguyện vọng, tuy nhiên trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất.

- Đợt xét tuyển bổ sung:

Thí sinh thực hiện ĐKXT theo một trong hai cách sau:

(1) *Đăng ký xét tuyển trực tiếp*: Thí sinh ĐKXT theo Phiếu ĐKXT của Trường (có mẫu đính kèm) và nộp trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên qua đường bưu điện về Ban Tuyển sinh Nhà trường.

(2) *Đăng ký trực tuyến trên website Nhà trường*: Thí sinh truy cập vào website <http://nute.edu.vn/> chọn mục “Đăng ký xét tuyển” hoặc truy cập vào trang <http://xettuyen.nute.edu.vn/> để thực hiện đăng ký xét tuyển.

* *Đợt xét tuyển bổ sung, thí sinh không phải ĐKXT trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia.*

d) Tiêu chí xét tuyển

Dựa vào Điểm xét tuyển được xác định như sau: $DXT = TĐ2 + ĐUT$

Trong đó:

+ TĐ2 là tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn trong tổ hợp xét tuyển.

+ ĐUT là điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường.

e) Nguyên tắc xét tuyển

- Căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, xét tuyển chung cho các ngành theo DXT của thí sinh từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Xét đến chỉ tiêu cuối cùng mà có nhiều thí sinh cùng DXT thì lấy điểm so sánh là điểm môn Toán. Thí sinh nào có điểm so sánh lớn hơn thì được ưu tiên trúng tuyển.

- Trường hợp xét tuyển vẫn còn chỉ tiêu, Nhà trường tổ chức xét tuyển đợt tiếp theo theo quy định (Xét tuyển bổ sung)

1.7.3. Đối với phương thức 3

a) Thời gian nhận Hồ sơ ĐKXT:

+ Đợt xét tuyển sớm: Trước 17h ngày 02/7/2024.

+ Đợt xét tuyển theo Kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT (Đợt 1): Theo lịch của Bộ GD&ĐT.

+ Các đợt xét tuyển bổ sung (nếu còn chỉ tiêu): Nhà trường sẽ thông báo sau.

b) Thời gian xét tuyển: Tổ chức xét tuyển nhiều đợt (dự kiến):

- Đợt xét tuyển sớm: Xét tuyển ngày 05/7/2024

- Đợt xét tuyển theo Kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT (Đợt 1): Theo lịch của Bộ GD&ĐT.

- Đợt xét tuyển bổ sung (dự kiến): Nhà trường sẽ thông báo sau.

c) Hình thức ĐKXT

- Đợt xét tuyển sớm:

Thí sinh thực hiện ĐKXT theo một trong hai cách sau:

(1) Đăng ký xét tuyển trực tiếp: Thí sinh ĐKXT theo Phiếu ĐKXT của Trường (có mẫu đính kèm) và nộp trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên qua đường bưu điện về Ban Tuyển sinh Nhà trường.

(2) Đăng ký trực tuyến trên website Nhà trường: Thí sinh truy cập vào website <http://nute.edu.vn/> chọn mục “Đăng ký xét tuyển” hoặc truy cập vào trang <http://xettuyen.nute.edu.vn/> để thực hiện đăng ký xét tuyển.

* Bên cạnh việc đăng ký trực tiếp hoặc trực tuyến nêu trên, thí sinh tiếp tục đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia trong thời gian quy định của Bộ GD&ĐT; lựa chọn nguyện vọng cao nhất (NV1) đối với ngành học thí sinh đã ĐKXT.

- Đợt xét tuyển theo Kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT (Đợt 1):

Trong khoảng thời gian quy định của Bộ GD&ĐT thí sinh đăng ký ngành học, thứ tự ưu tiên nguyện vọng khi xét tuyển, tổ hợp xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia. Thí sinh không bị hạn chế số lượng nguyện vọng, tuy nhiên trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất.

- Đợt xét tuyển bổ sung:

Thí sinh thực hiện ĐKXT theo một trong hai cách sau:

(1) Đăng ký xét tuyển trực tiếp: Thí sinh ĐKXT theo Phiếu ĐKXT của Trường (có mẫu đính kèm) và nộp trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên qua đường bưu điện về Ban Tuyển sinh Nhà trường.

(2) Đăng ký trực tuyến trên website Nhà trường: Thí sinh truy cập vào website <http://nute.edu.vn/> chọn mục “Đăng ký xét tuyển” hoặc truy cập vào trang <http://xettuyen.nute.edu.vn/> để thực hiện đăng ký xét tuyển.

* *Đợt xét tuyển bổ sung, thí sinh không phải ĐKXT trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia.*

d) *Tiêu chí xét tuyển*

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực học sinh THPT năm 2024 do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức: Điểm xét tuyển (ĐXT) như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{ĐĐGNL} + (\text{ĐUT} \times 5)$$

Trong đó: ĐĐGNL là điểm bài thi ĐGNL; ĐUT là điểm ưu tiên theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường.

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá tư duy năm 2024 do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức: Điểm xét tuyển (ĐXT) như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{ĐĐGTD} + (\text{ĐUT} \times 10 + 3)$$

Trong đó: ĐĐGTD là điểm bài thi ĐGTD; ĐUT là điểm ưu tiên theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường.

e) *Nguyên tắc xét tuyển:*

- Căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, xét tuyển chung cho các ngành theo ĐXT của thí sinh từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Xét đến chỉ tiêu cuối cùng mà có nhiều thí sinh cùng ĐXT thì lấy điểm so sánh là điểm phần thi Tư duy định lượng hoặc điểm phần thi Tư duy toán học. Thí sinh nào có điểm so sánh lớn hơn thì được ưu tiên trúng tuyển.

- Trường hợp xét tuyển vẫn còn chỉ tiêu, Nhà trường tổ chức xét tuyển đợt tiếp theo theo quy định.

1.8. *Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển; ...*

Theo đối tượng, khu vực, xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển được thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ GD&ĐT.

1.9. *Lệ phí xét tuyển:* Mức thu được thực hiện trên cơ sở thống nhất chung giữa các trường đối với Đợt 1. Các đợt còn lại Nhà trường không thu lệ phí.

1.10. *Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước (dự kiến):*

- Đào tạo và cấp bằng cử nhân lĩnh vực kinh doanh và quản lý: 490.000đ/1 tín chỉ.

- Đào tạo và cấp bằng cử nhân lĩnh vực công nghệ kỹ thuật, máy tính và công nghệ thông tin: 550.000đ/1 tín chỉ.

- Đào tạo và cấp bằng kỹ sư lĩnh vực công nghệ kỹ thuật, máy tính và công nghệ thông tin: 550.000đ/1 tín chỉ.

Học phí bình quân 1 năm khoảng 14,5-17,5 triệu đồng/sinh viên. Trong quá trình học tập sinh viên được xét cấp học bổng, miễn giảm học phí theo quy định hiện hành.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

| TT | Thời gian Đợt xét tuyển sớm | Thời gian Đợt xét tuyển theo Kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT | Đợt xét tuyển bổ sung (dự kiến) |
|----|-----------------------------|--|---------------------------------|
| 1 | Ngày 05/7/2024 | Theo lịch của Bộ GD&ĐT | Nhà trường sẽ thông báo sau |

1.12. Các nội dung khác

a) Năm 2024, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định có sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn Ngoại ngữ, điểm thi được bảo lưu theo quy định tại Quy chế thi THPT quốc gia và xét công nhận tốt nghiệp THPT hiện hành để tuyển sinh, cụ thể:

Đối với thí sinh được miễn thi bài thi môn Ngoại ngữ

- Thí sinh phải thuộc một trong các đối tượng:

+ Là thành viên đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế môn Ngoại ngữ theo quyết định của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

+ Có một trong các chứng chỉ theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh được miễn thi bài thi môn Ngoại ngữ được tính 10 điểm cho bài thi này để xét tuyển vào đại học.

Đối với thí sinh được bảo lưu điểm thi: Thí sinh dự thi đủ các môn quy định trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 nhưng chưa tốt nghiệp THPT và không bị kỷ luật hủy kết quả thi thi được sử dụng điểm bảo lưu của các bài thi hoặc các môn thành phần của bài thi KHTN đạt từ 5,0 điểm trở lên để xét tuyển vào đại học.

1.13. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/Công nghệ thông tin trình độ đại học

Năm 2024 Nhà trường triển khai đào tạo ưu tiên các ngành:

| TT | Tên ngành đào tạo | Mã ngành | Tổ hợp xét tuyển |
|----|---------------------|----------|---|
| 1 | Công nghệ thông tin | 7480201 | Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Hóa học, Sinh học; |
| 2 | Khoa học máy tính | 7480101 | Toán, Vật lý, Ngoại ngữ; Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ. |

1.13.1. Thông tin doanh nghiệp hợp tác đào tạo

Nhà trường đã ký kết biên bản ghi nhớ về hợp tác đào tạo, việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp với các đơn vị:

- Trường Đại học Quốc lập Gia Nghĩa (National Chiayi University);
- Trường Đại học Đại Nhân (TaJen University);
- Công ty CP Hợp tác Nhân lực và Thương mại Quốc tế Thuận Phát;
- Công ty Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn;

- Công ty cổ phần công nghệ VITEQ Việt Nam;
- Hội Kế toán Kiểm toán tỉnh Nam Định;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT - Chi nhánh Nam Định;
- Công ty SONA;
- Công ty LOTES;
- Công ty bảo hiểm Bưu điện Nam Định;
- Công ty TNHH Orenda;
- Công ty cổ phần Công nghệ - Dịch vụ EPR;
- Tập đoàn Tín Phát.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 39.503.469.854 đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo (từ nguồn học phí và kinh phí Nhà nước cấp) trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 32.291.802 đồng/sinh viên.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Thí sinh có một trong các văn bằng tốt nghiệp: trung cấp, trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp (gọi chung là trung cấp), cao đẳng, cao đẳng nghề (gọi chung là cao đẳng), đại học. Thí sinh tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng phải có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương.

* Thí sinh có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học do các cơ sở đào tạo ngoài nước cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Trên cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh

Thí sinh lựa chọn một trong hai phương thức:

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024; chỉ tiêu: 10% chỉ tiêu liên thông trình độ đại học.

- Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT; chỉ tiêu: 90% chỉ tiêu liên thông trình độ đại học.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 160 chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo, cụ thể:

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Ngành học xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số QĐ đào tạo | Ngày tháng năm ban hành QĐ | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ | Năm bắt đầu đào tạo |
|----|------------------|--------------------|-------------------------------|--------------------------|---|--------------------|---------------|----------------------------|--|---------------------|
| 1 | Đại học | 7480201 | Công nghệ thông tin | 100 | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 2 | 2666 | 24/5/2007 | Bộ GD&ĐT | 2007 |
| | | | | 200 | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) | 18 | | | | |
| 2 | Đại học | 7480101 | Khoa học máy tính | 100 | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 1 | 18 | 31/5/2017 | Thủ tướng chính phủ | 2017 |
| | | | | 200 | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) | 9 | | | | |
| 3 | Đại học | 7510201 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 100 | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 1 | 2666 | 24/5/2007 | Bộ GD&ĐT | 2007 |
| | | | | 200 | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) | 9 | | | | |
| 4 | Đại học | 7510202 | Công nghệ chế tạo máy | 100 | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 1 | 6640 | 18/10/2007 | Bộ GD&ĐT | 2008 |
| | | | | 200 | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) | 9 | | | | |
| 5 | Đại học | 7510205 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 100 | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 3 | 2666 | 24/5/2007 | Bộ GD&ĐT | 2007 |
| | | | | 200 | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) | 22 | | | | |
| 6 | Đại học | 7510203 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 100 | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 1 | 18 | 31/5/2017 | Thủ tướng chính phủ | 2018 |
| | | | | 200 | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) | 9 | | | | |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Ngành học xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chi tiêu (dự kiến) | Số QĐ đào tạo | Ngày tháng năm ban hành QĐ | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ | Năm bắt đầu đào tạo |
|--------------|------------------|--------------------|--|--------------------------|---|--------------------|---------------|----------------------------|--|---------------------|
| 7 | Đại học | 7510301 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử <i>Gồm các chuyên ngành:</i> - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; - Công nghệ kỹ thuật điện; - Hệ thống điện | 100 | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 2 | 2666 | 24/5/2007 | Bộ GD&ĐT | 2007 |
| | | | | 200 | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) | 18 | | | | |
| 8 | Đại học | 7510303 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 100 | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 2 | 6640 | 18/10/2007 | Bộ GD&ĐT | 2008 |
| | | | | 200 | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) | 13 | | | | |
| 9 | Đại học | 7340301 | Kế toán | 100 | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 3 | 2275 | 01/6/2011 | Bộ GD&ĐT | 2011 |
| | | | | 200 | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) | 27 | | | | |
| 10 | Đại học | 7340101 | Quản trị kinh doanh | 100 | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 1 | 18 | 31/5/2017 | Thủ tướng chính phủ | 2017 |
| | | | | 200 | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) | 9 | | | | |
| Tổng: | | | | | | 160 | | | | |

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- *Phương thức 1*: Tổng điểm các bài thi/môn thi của tổ hợp các môn thi sinh đăng ký dùng để xét tuyển đạt từ 15,00 điểm trở lên (bao gồm cả điểm ưu tiên) trong đó không có bài thi/môn thi bị điểm liệt.

- *Phương thức 2*: Tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 (hoặc năm học cuối trong chương trình giáo dục phổ thông theo quy định) của các môn học trong tổ hợp các môn thi sinh đăng ký dùng để xét tuyển (TĐ) đạt từ 15,00 điểm trở lên.

* *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào có thể được điều chỉnh tại thời điểm quy định để phù hợp với tình hình tuyển sinh thực tế và đảm bảo chất lượng tuyển sinh đầu vào của Nhà trường.*

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

2.6.1. Mã số Trường: SKN

2.6.2. Ngành đào tạo, mã ngành và tổ hợp xét tuyển

| TT | Tên ngành/chuyên ngành đào tạo | Mã ngành | Tổ hợp xét tuyển |
|----|--|----------|---|
| 1 | Công nghệ thông tin | 7480201 | Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Vật lý, Ngoại ngữ; Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ. |
| 2 | Khoa học máy tính | 7480101 | |
| 3 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 7510201 | |
| 4 | Công nghệ chế tạo máy | 7510202 | |
| 5 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 7510205 | |
| 6 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 7510203 | |
| 7 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử <i>Gồm các chuyên ngành:</i> - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; - Công nghệ kỹ thuật điện; - Hệ thống điện | 7510301 | |
| 8 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 7510303 | |
| 9 | Kế toán | 7340301 | |
| 10 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | |

* *Ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển có thể là: Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Đức, Tiếng Nhật hoặc Tiếng Hàn Quốc.*

* *Nhà trường đào tạo và cấp bằng cử nhân đối với các ngành/chuyên ngành nêu trên. Trường hợp thí sinh có nhu cầu học chương trình kỹ sư đối với các ngành khối kỹ thuật, công nghệ thì được phép đăng ký lại sau khi đã nhập học.*

2.6.3. *Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.*

2.7. Tổ chức tuyển sinh

2.7.1. Hồ sơ ĐKXT

- 01 túi hồ sơ và 01 phiếu ĐKXT (theo mẫu);

- Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy công nhận đã hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định;

- Bản sao hợp lệ học bạ THPT hoặc kết quả học tập các môn văn hóa trong chương trình giáo dục phổ thông theo quy định;

- Bản sao hợp lệ bảng điểm, bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học;

- Các giấy tờ chứng nhận ưu tiên (nếu có).

2.7.2. Thời gian nhận hồ sơ, thời gian xét tuyển:

- *Phương thức 1*: Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT và thời gian xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- *Phương thức 2*:

+ Thời gian nhận Hồ sơ ĐKXT: từ tháng 02/2024.

+ Tổ chức xét tuyển nhiều đợt (*dự kiến*): Đợt 1 vào tháng 4/2024 và đợt 2 vào tháng 7/2024.

2.7.3. *Hình thức ĐKXT*: **Chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên** Hồ sơ ĐKXT qua bưu điện hoặc **nộp trực tiếp** tại Ban Tuyển sinh Nhà trường.

2.7.4. Tiêu chí xét tuyển

Dựa vào Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau: $ĐXT = TĐ + ĐUT$

Trong đó: TĐ là tổng điểm các bài thi/môn thi của tổ hợp dùng để xét tuyển (xét tuyển theo phương thức 1) hoặc là tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 (hoặc năm học cuối trong chương trình giáo dục phổ thông theo quy định) của các môn học trong tổ hợp các môn thi sinh đăng ký dùng để xét tuyển (xét tuyển theo phương thức 2), ĐUT là điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được quy định trong quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường.

2.7.5. Nguyên tắc xét tuyển

- Căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, xét tuyển chung cho các ngành theo ĐXT của thí sinh từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Xét đến chỉ tiêu cuối cùng mà có nhiều thí sinh cùng ĐXT thì lấy điểm so sánh là điểm môn Toán. Thí sinh nào có điểm so sánh lớn hơn thì được ưu tiên trúng tuyển.

- Trường hợp xét tuyển vẫn còn chỉ tiêu được giao, Nhà trường tổ chức xét tuyển đợt tiếp theo.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Theo đối tượng, khu vực, xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển được thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Không thu lệ phí.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước (*dự kiến*)

- Đào tạo và cấp bằng cử nhân lĩnh vực kinh doanh và quản lý: 490.000đ/1 tín chỉ.

- Đào tạo và cấp bằng cử nhân lĩnh vực công nghệ kỹ thuật, máy tính và công nghệ thông tin: 550.000đ/1 tín chỉ.

- Đào tạo và cấp bằng kỹ sư lĩnh vực công nghệ kỹ thuật, máy tính và công nghệ thông tin: 550.000đ/1 tín chỉ.

Học phí bình quân 1 năm khoảng 14,5-17,5 triệu đồng/sinh viên. Trong quá trình học tập sinh viên được xét cấp học bổng, miễn giảm học phí theo quy định hiện hành.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

| TT | Thời gian xét tuyển Đợt 1 | Thời gian xét tuyển Đợt 2 | Các đợt tiếp theo (nếu có) |
|----|---------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| 1 | Tháng 4/2024 | Tháng 7/2024 | Nhà trường sẽ thông báo sau |

2.12. Việc thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro theo quy định hiện hành và các điều kiện thực tiễn khách quan.

2.13. Các nội dung khác

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm

1. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm đối tượng tốt nghiệp THPT: (Năm 2024 Nhà trường không tuyển sinh)

2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa học vừa làm đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

Thí sinh có một trong các văn bằng tốt nghiệp: trung cấp, trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp (gọi chung là trung cấp), cao đẳng, cao đẳng nghề (gọi chung là cao đẳng), đại học. Thí sinh tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng phải có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương.

* Thí sinh có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học do các cơ sở đào tạo ngoài nước cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Trên cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh

Thí sinh lựa chọn một trong hai phương thức:

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024; chỉ tiêu: 10% chỉ tiêu liên thông trình độ đại học.

- Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT; chỉ tiêu: 90% chỉ tiêu liên thông trình độ đại học.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 50 chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo, cụ thể:

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Ngành học xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số QĐ đào tạo | Ngày tháng năm ban hành QĐ | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ | Năm bắt đầu đào tạo |
|----|------------------|--------------------|--|--------------------------|---|--------------------|---------------|----------------------------|--|---------------------|
| 1 | Đại học | 7510301 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử <i>Gồm các chuyên ngành:</i> - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; - Công nghệ kỹ thuật điện; - Hệ thống điện | 100 | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 4 | 2666 | 24/5/2007 | Bộ GD&ĐT | 2007 |
| | | | | 200 | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) | 31 | | | | |
| 2 | Đại học | 7340301 | Kế toán | 100 | - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 2 | 2275 | 01/6/2011 | Bộ GD&ĐT | 2011 |
| | | | | 200 | - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) | 13 | | | | |

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- *Phương thức 1:* Tổng điểm các bài thi/môn thi của tổ hợp các môn thí sinh đăng ký dùng để xét tuyển đạt từ 15,00 điểm trở lên (bao gồm cả điểm ưu tiên) trong đó không có bài thi/môn thi bị điểm liệt.

- *Phương thức 2:* Tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 (hoặc năm học cuối trong chương trình giáo dục phổ thông theo quy định) của các môn học trong tổ hợp các môn thí sinh đăng ký dùng để xét tuyển (TĐ) đạt từ 15,00 điểm trở lên.

* *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào có thể được điều chỉnh tại thời điểm quy định để phù hợp với tình hình tuyển sinh thực tế và đảm bảo chất lượng tuyển sinh đầu vào của Nhà trường.*

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

2.6.1. Mã số Trường: SKN

2.6.2. Ngành đào tạo, mã ngành và tổ hợp xét tuyển

| TT | Tên ngành/chuyên ngành đào tạo | Mã ngành | Tổ hợp xét tuyển |
|----|--|----------|---|
| 1 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử <i>Gồm các chuyên ngành:</i> - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; - Công nghệ kỹ thuật điện; - Hệ thống điện | 7510301 | Toán, Vật lý, Hóa học; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Vật lý, Ngoại ngữ; Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ. |
| 2 | Kế toán | 7340301 | |

* *Ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển có thể là: Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Đức, Tiếng Nhật hoặc Tiếng Hàn Quốc.*

* *Nhà trường đào tạo và cấp bằng cử nhân đối với các ngành/chuyên ngành nêu trên. Trường hợp thí sinh có nhu cầu học chương trình kỹ sư đối với các ngành khối kỹ thuật, công nghệ thì làm đơn đề nghị sau khi đã nhập học.*

2.6.3. *Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp:* Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

2.7. Tổ chức tuyển sinh

2.7.1. Hồ sơ ĐKXT

- 01 túi hồ sơ và 01 phiếu ĐKXT (theo mẫu);
- Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy công nhận đã hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định;
- Bản sao hợp lệ học bạ THPT hoặc kết quả học tập các môn văn hóa trong chương trình giáo dục phổ thông theo quy định;

- Bản sao hợp lệ bằng điểm, bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học;
- Các giấy tờ chứng nhận ưu tiên (nếu có).

2.7.2. Thời gian nhận hồ sơ, thời gian xét tuyển:

- Thời gian nhận Hồ sơ ĐKXT: từ tháng 02/2024
- Tổ chức xét tuyển nhiều đợt (*dự kiến*): Đợt 1 vào tháng 07/2024 và đợt 2 vào tháng 10/2024.

2.7.3. Hình thức ĐKXT: **Chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên** Hồ sơ ĐKXT qua bưu điện hoặc **nộp trực tiếp** tại Ban Tuyển sinh Nhà trường.

2.7.4. Tiêu chí xét tuyển

Dựa vào Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau: $ĐXT = TĐ + ĐUT$

Trong đó: TĐ là tổng điểm các bài thi/môn thi của tổ hợp dùng để xét tuyển (xét tuyển theo phương thức 1) hoặc là tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 (hoặc năm học cuối trong chương trình giáo dục phổ thông theo quy định) của các môn học trong tổ hợp các môn thí sinh đăng ký dùng để xét tuyển (xét tuyển theo phương thức 2), ĐUT là điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được quy định trong quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường.

2.7.5. Nguyên tắc xét tuyển

- Căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, xét tuyển chung cho các ngành theo ĐXT của thí sinh từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Xét đến chỉ tiêu cuối cùng mà có nhiều thí sinh cùng ĐXT thì lấy điểm so sánh là điểm môn Toán. Thí sinh nào có điểm so sánh lớn hơn thì được ưu tiên trúng tuyển.

- Trường hợp xét tuyển vẫn còn chỉ tiêu được giao, Nhà trường tổ chức xét tuyển đợt tiếp theo.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Theo đối tượng, khu vực, xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển được thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Không thu lệ phí.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước (*dự kiến*)

- Đào tạo và cấp bằng cử nhân lĩnh vực kinh doanh và quản lý: 735.000đ/1 tín chỉ.
- Đào tạo và cấp bằng cử nhân lĩnh vực công nghệ kỹ thuật, máy tính và công nghệ thông tin: 825.000đ/1 tín chỉ.
- Đào tạo và cấp bằng kỹ sư lĩnh vực công nghệ kỹ thuật, máy tính và công nghệ thông tin: 825.000đ/1 tín chỉ.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

| TT | Thời gian xét tuyển Đợt 1 | Thời gian xét tuyển Đợt 2 | Các đợt tiếp theo (nếu có) |
|----|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|
| 1 | Tháng 7/2024 | Tháng 10/2024 | Nhà trường sẽ thông báo sau |

2.12. Việc thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro theo quy định hiện hành và các điều kiện thực tiễn khách quan.

2.13. Các nội dung khác

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: (Nhà trường sẽ có thông báo sau)

CÁN BỘ KÊ KHAI



Phó Trưởng phòng Đào tạo
Trần Sỹ Long
Điện thoại: 0912 208 326
Email: bants.skn@moet.edu.vn

Nam Định, ngày 24 tháng 01 năm 2024
HIỆU TRƯỞNG




TS. Đặng Quyết Thắng